

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐH NĂM 2020

KẾT QUẢ THI TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - NĂM 2020

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
1	1	02200371	TRẦN THỊ THÚY	Nữ	06/12/1990	Chẩn đoán hình ảnh	9.38	9.40		90.00		18.78	
2	2	02200319	THÂN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	11/12/1991	Chẩn đoán hình ảnh	9.33	9.40		84.00		18.73	
3	3	02200269	DƯƠNG ĐỨC HỮU	Nam	17/10/1992	Chẩn đoán hình ảnh	9.02	9.25		96.00		18.27	
4	4	02200754	NGỌ VĂN THỌ	Nam	04/11/1986	Chẩn đoán hình ảnh	9.23	8.92		Miễn thi		18.15	
5	5	02200250	CÀM MẠNH HÙNG	Nam	10/02/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8.92	9.21		76.00		18.13	
6	6	02200698	NGUYỄN NGỌC SƠN	Nam	28/07/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.79	9.31		Miễn thi		18.10	
7	7	02200312	VŨ THỊ HOA	Nữ	08/07/1988	Chẩn đoán hình ảnh	9.23	8.85		92.00		18.08	
8	8	02200011	PHAN THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	08/09/1984	Chẩn đoán hình ảnh	9.21	8.75		82.00		17.96	
9	9	02200274	ĐÀO VĂN LÝ	Nam	13/09/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.98	8.85		64.00		17.83	
10	10	02200579	HÀ THỊ LOAN	Nữ	07/07/1987	Chẩn đoán hình ảnh	8.67	9.06		Miễn thi		17.73	
11	11	02200483	LÊ HỮU TÝ	Nam	10/10/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.90	8.79		90.00		17.69	
12	12	02200224	ĐỖ THỊ PHƯƠNG LIÊN	Nữ	16/11/1983	Chẩn đoán hình ảnh	8.85	8.71		Miễn thi		17.56	
13	13	02200396	VŨ HẢI ĐĂNG	Nam	19/08/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8.52	8.00	1.0	88.00	10.0	17.52	
14	14	02200015	ĐỖ HẢI HÀ	Nam	21/10/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7.94	9.31		88.00		17.25	
15	15	02200378	VŨ THỊ HÂN	Nữ	04/08/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.75	8.44		68.00		17.19	
16	16	02200061	VŨ TRỌNG HUY	Nam	25/09/1993	Chẩn đoán hình ảnh	8.46	8.71		80.00		17.17	
17	17	02200665	ĐỖ MINH TRÍ	Nam	24/12/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.10	9.02		68.00		17.12	
18	18	02200452	ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	Nữ	06/07/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.94	8.17		68.00		17.11	
19	19	02200449	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	16/01/1993	Chẩn đoán hình ảnh	8.23	8.88		68.00		17.11	
20	20	02200357	ĐÀO QUANG ANH	Nam	15/07/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.00	8.98		72.00		16.98	
21	21	02200318	VŨ QUANG TIỆP	Nam	16/10/1987	Chẩn đoán hình ảnh	8.19	8.73		90.00		16.92	
22	22	02200799	VŨ THỊ THANH HƯƠNG	Nữ	10/07/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8.73	8.06		82.00		16.79	
23	23	02200567	ĐỖ HOÀNG TRỌNG	Nam	15/11/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.31	8.48		84.00		16.79	
24	24	02200256	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	Nữ	23/08/1988	Chẩn đoán hình ảnh	8.04	8.73		72.00		16.77	
25	25	02200825	LÊ ĐỨC NAM	Nam	09/11/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.17	8.29		80.00		16.46	
26	26	02200265	NGUYỄN THỊ TÂM	Nữ	08/08/1988	Chẩn đoán hình ảnh	8.00	8.42		80.00		16.42	
27	27	02200376	ĐỖ VĂN QUYẾT	Nam	09/11/1981	Chẩn đoán hình ảnh	8.67	7.67		Miễn thi		16.34	
28	28	02200436	NÔNG THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	23/10/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.02	7.94	1.0	56.00	10.0	15.96	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
29	29	02200580	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	Nam	25/04/1986	Chẩn đoán hình ảnh	8.08	7.71		Miễn thi		15.79	
30	30	02200401	ĐOÀN NGỌC TRUNG	Nam	24/05/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7.81	7.73		68.00		15.54	
31	31	02200427	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	Nữ	13/02/1993	Chẩn đoán hình ảnh	8.25	7.27		60.00		15.52	
32	32	02200298	TRẦN QUANG THẢO	Nam	20/10/1987	Chẩn đoán hình ảnh	8.48	7.00		84.00		15.48	
33	33	02200402	NGUYỄN HỮU THẮNG	Nam	02/02/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7.21	8.19		68.00		15.40	
34	34	02200012	VƯƠNG ĐỨC NAM	Nam	31/10/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.19	6.94		76.00		15.13	
35	35	02200622	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	Nữ	06/12/1989	Chẩn đoán hình ảnh	7.58	7.40		72.00		14.98	
36	36	02200271	VŨ THUỶ HẰNG	Nữ	28/05/1986	Chẩn đoán hình ảnh	7.83	7.10		78.00		14.93	
37	37	02200228	NGUYỄN THỊ MINH	Nữ	04/11/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.69	7.10		70.00		14.79	
38	38	02200027	PHẠM KIỀU HUYỀN TRANG	Nữ	20/12/1994	Chẩn đoán hình ảnh	6.65	8.06		Miễn thi		14.71	
39	39	02200381	NGUYỄN ĐỨC KHÔI	Nam	28/08/1991	Chẩn đoán hình ảnh	6.90	7.79		84.00		14.69	
40	40	02200426	NGUYỄN THỊ CHINH	Nữ	08/05/1981	Chẩn đoán hình ảnh	7.29	6.60		Miễn thi		13.89	
41	41	02200285	NGÔ ĐỨC CƯỜNG	Nam	16/04/1984	Chẩn đoán hình ảnh	7.13	6.31		60.00		13.44	
42	42	02200463	VŨ VĂN LƯƠNG	Nam	19/01/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7.23	4.71		60.00		11.94	
43	43	02200193	TRẦN VĂN TUẤN	Nam	17/08/1993	Chẩn đoán hình ảnh	6.75	5.15		42.00		11.90	
44	44	02200818	NGUYỄN CÔNG DUY	Nam	20/09/1988	Chẩn đoán hình ảnh	6.31	5.54		66.00		11.85	
45	45	02200292	VŨ MINH QUÝ	Nam	19/12/1993	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
46	46	02200599	TRẦN CÔNG BÁCH	Nam	13/04/1993	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
47	1	02200034	PHÙNG THỊ CHUYÊN	Nữ	14/02/1990	Dạ liễu	7.79	7.92		82.00		15.71	
48	2	02200575	TRIỆU THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	02/02/1989	Dạ liễu	7.77	7.38		Miễn thi		15.15	
49	3	02200245	PHẠM THỊ KIỀU LOAN	Nữ	21/07/1992	Dạ liễu	7.67	5.85		80.00		13.52	
50	4	02200489	NGUYỄN THỊ KIM TIÊN	Nữ	15/10/1993	Dạ liễu	7.31	6.10		78.00		13.41	
51	5	02200064	PHẠM THỊ THU HẰNG	Nữ	09/11/1989	Dạ liễu	7.13	6.06		70.00		13.19	
52	6	02200578	ĐẶNG TỬ ANH	Nữ	19/08/1994	Dạ liễu	6.48	6.63		Miễn thi		13.11	
53	7	02200317	NGUYỄN THANH SƠN	Nam	07/03/1986	Dạ liễu	6.42	5.63	1.0	52.00	10.0	13.05	
54	8	02200728	NGÔ THỊ HIỀN	Nữ	08/11/1992	Dạ liễu	6.06	6.25		64.00		12.31	
55	9	02200051	TRẦN THỦY TRANG	Nữ	16/04/1989	Dạ liễu	5.52	5.60		54.00		11.12	
56	10	02200116	NGUYỄN TRÍ KHÁNH LINH	Nữ	27/08/1994	Dạ liễu	5.54	4.77		48.00		10.31	
57	11	02200828	TRẦN HẬU THẠCH LÂM	Nam	16/02/1991	Dạ liễu	4.96	4.38		86.00		9.34	
58	1	02200209	DƯƠNG THU HIỀN	Nữ	14/05/1989	Dị ứng - MDLS	6.96	6.46		84.00		13.42	
59	1	02200445	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	23/11/1990	Điều dưỡng	7.75	7.50		80.00		15.25	
60	2	02200057	TRẦN XUÂN NGỌC	Nam	14/05/1991	Điều dưỡng	8.00	7.08		74.00		15.08	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
61	3	02200272	HOÀNG NGỌC KHÁNH	Nam	01/10/1989	Điều dưỡng	8.17	6.67		70.00		14.84	
62	4	02200888	LÊ THỊ TRANG	Nữ	25/10/1990	Điều dưỡng	8.25	6.44		86.00		14.69	
63	5	02200697	NGÔ MẠNH CƯỜNG	Nam	09/10/1980	Điều dưỡng	7.83	6.73		70.00		14.56	
64	6	02200102	NGUYỄN THỊ THUÝ	Nữ	10/08/1988	Điều dưỡng	7.58	6.90		76.00		14.48	
65	7	02200322	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	27/07/1994	Điều dưỡng	7.58	6.81		82.00		14.39	
66	8	02200884	LƯƠNG THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	08/12/1988	Điều dưỡng	7.75	6.60		88.00		14.35	
67	9	02200859	NGUYỄN THỊ NHƯ	Nữ	31/10/1990	Điều dưỡng	8.08	6.15		52.00		14.23	
68	10	02200864	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	29/10/1982	Điều dưỡng	6.67	7.56		60.00		14.23	
69	11	02200481	ĐỖ THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	10/03/1989	Điều dưỡng	7.92	6.21		Miễn thi		14.13	
70	12	02200836	HOÀNG ANH TÚ	Nữ	30/09/1986	Điều dưỡng	6.92	7.19		Miễn thi		14.11	
71	13	02200088	TRẦN THỊ THANH	Nữ	30/10/1990	Điều dưỡng	7.50	6.38		72.00		13.88	
72	14	02200373	ĐỖ THỊ KIM LIÊN	Nữ	20/11/1992	Điều dưỡng	7.75	6.08		78.00		13.83	
73	15	02200658	HÀ THỊ GIANG	Nữ	29/03/1993	Điều dưỡng	7.50	6.31		56.00		13.81	
74	16	02200577	TRẦN THỊ HẬU	Nữ	06/05/1991	Điều dưỡng	7.42	6.31		80.00		13.73	
75	17	02200656	NGÔ ANH VĂN	Nam	04/01/1975	Điều dưỡng	7.00	6.73		Miễn thi		13.73	
76	18	02200735	PHẠM THỊ VUI	Nữ	18/06/1991	Điều dưỡng	6.83	6.81		50.00		13.64	
77	19	02200303	DƯƠNG THỊ DUNG	Nữ	26/07/1993	Điều dưỡng	7.92	5.67		68.00		13.59	
78	20	02200101	NGUYỄN TÚ UYÊN	Nữ	24/03/1993	Điều dưỡng	6.83	6.75		Miễn thi		13.58	
79	21	02200226	TRẦN THỊ KIM OANH	Nữ	05/12/1987	Điều dưỡng	7.75	5.73		72.00		13.48	
80	22	02200471	TRỊNH THỊ THANH TUYỀN	Nữ	03/11/1985	Điều dưỡng	7.42	6.02		46.00		13.44	
81	23	02200028	VŨ THỊ BẢO NGÂN	Nữ	07/01/1990	Điều dưỡng	6.92	6.44		44.00		13.36	
82	24	02200106	HOÀNG THỊ GIANG	Nữ	08/07/1994	Điều dưỡng	7.17	6.08		64.00		13.25	
83	25	02200811	NGÔ THỊ THÚY	Nữ	12/08/1993	Điều dưỡng	7.17	6.02		76.00		13.19	
84	26	02200195	NGUYỄN THỊ THANH NHIỆM	Nữ	24/02/1986	Điều dưỡng	7.83	5.33		78.00		13.16	
85	27	02200722	PHẠM THỊ THOM	Nữ	18/09/1983	Điều dưỡng	7.75	5.38		72.00		13.13	
86	28	02200213	DOÃN THỊ NGÀ	Nữ	25/11/1993	Điều dưỡng	7.50	5.58		74.00		13.08	
87	29	02200870	NIÊN THỊ THIỆN MỸ	Nữ	08/08/1996	Điều dưỡng	7.50	4.58	1.0	56.00	10.0	13.08	
88	30	02200857	NGÔ THỊ MINH NGỌC	Nữ	16/07/1985	Điều dưỡng	7.42	5.65		64.00		13.07	
89	31	02200848	TRẦN THỊ NGUYỆT	Nữ	25/06/1986	Điều dưỡng	7.33	5.52		82.00		12.85	
90	32	02200203	ĐINH THỊ PHƯƠNG LIÊN	Nữ	12/10/1979	Điều dưỡng	7.42	5.33		64.00		12.75	
91	33	02200740	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Nữ	26/04/1996	Điều dưỡng	7.25	5.44		74.00		12.69	
92	34	02200612	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	01/11/1990	Điều dưỡng	7.33	5.27		Miễn thi		12.60	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
93	35	02200368	TRẦN THỊ HIỀN LĨNH	Nữ	20/11/1982	Điều dưỡng	7.00	5.60		Miễn thi		12.60	
94	36	02200339	TRẦN THỊ QUỲNH NGA	Nữ	10/10/1994	Điều dưỡng	7.67	4.90		50.00		12.57	
95	37	02200626	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	19/05/1992	Điều dưỡng	7.33	5.06		92.00		12.39	
96	38	02200645	ĐỖ THỊ KIM OANH	Nữ	22/07/1989	Điều dưỡng	7.08	5.31		54.00		12.39	
97	39	02200792	ĐINH THỊ THANH HUỆ	Nữ	04/08/1991	Điều dưỡng	6.67	5.71		64.00		12.38	
98	40	02200100	LÊ CHÍ HUY	Nam	06/12/1983	Điều dưỡng	6.92	5.35		74.00		12.27	
99	41	02200709	PHÙNG VĂN TOÀN	Nam	09/12/1990	Điều dưỡng	7.50	4.73		Miễn thi		12.23	
100	42	02200833	TRẦN THỊ DUNG	Nữ	08/07/1995	Điều dưỡng	7.08	4.94		Miễn thi		12.02	
101	43	02200044	PHẠM THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	04/06/1994	Điều dưỡng	7.00	4.98		68.00		11.98	
102	44	02200858	HOÀNG THỊ THUỖ LINH	Nữ	07/10/1982	Điều dưỡng	6.50	5.38		Miễn thi		11.88	
103	45	02200850	ĐÀO QUANG VINH	Nam	18/11/1985	Điều dưỡng	7.17	4.65		Miễn thi		11.82	
104	46	02200805	NGUYỄN MINH CHÂU	Nam	25/01/1985	Điều dưỡng	6.67	5.10		Miễn thi		11.77	
105	47	02200743	LƯƠNG THỊ NHUNG	Nữ	25/11/1990	Điều dưỡng	6.67	5.04		50.00		11.71	
106	48	02200582	HÀ THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	05/02/1987	Điều dưỡng	6.42	5.29		60.00		11.71	
107	49	02200180	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	25/04/1991	Điều dưỡng	6.83	4.79		52.00		11.62	
108	50	02200640	ĐỖ THỊ THUỖ VÂN	Nữ	30/05/1987	Điều dưỡng	6.75	4.83		68.00		11.58	
109	51	02200837	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	08/04/1996	Điều dưỡng	6.58	4.92		Miễn thi		11.50	
110	52	02200554	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	Nữ	31/10/1978	Điều dưỡng	7.33	4.02		Miễn thi		11.35	
111	53	02200132	ĐOÀN THỊ MÈN	Nữ	13/07/1982	Điều dưỡng	6.42	4.81		70.00		11.23	
112	54	02200863	LÊ THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	28/04/1977	Điều dưỡng	6.08	4.17		42.00		10.25	
113	55	02200856	TRẦN VĂN NAM	Nam	19/05/1994	Điều dưỡng	5.50	3.67		24.00		9.17	
114	56	02200162	HÀ THỊ VÂN ANH	Nữ	11/06/1984	Điều dưỡng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
115	1	02200659	VŨ NGUYỄN HUYỀN NGA	Nữ	01/11/1994	Dinh dưỡng	7.58	7.90	1.0	84.00	10.0	16.48	
116	2	02200042	PHẠM THỊ KIM ANH	Nữ	18/09/1993	Dinh dưỡng	8.00	8.42		86.00		16.42	
117	3	02200721	NGUYỄN THỊ THU LIỄU	Nữ	15/08/1988	Dinh dưỡng	8.08	8.27		Miễn thi		16.35	
118	4	02200025	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	20/06/1995	Dinh dưỡng	8.08	8.27		80.00		16.35	
119	5	02200172	PHẠM TRẦN THIÊN NHÂN	Nam	09/10/1994	Dinh dưỡng	8.08	8.02		86.00		16.10	
120	6	02200767	NGUYỄN THỊ THƠM	Nữ	17/06/1989	Dinh dưỡng	7.75	8.00		84.00		15.75	
121	7	02200715	LÊ THỊ HIỆP	Nữ	02/08/1989	Dinh dưỡng	7.58	7.02	1.0	52.00	10.0	15.60	
122	8	02200684	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	20/08/1988	Dinh dưỡng	7.75	7.69		58.00		15.44	
123	9	02200624	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	25/10/1983	Dinh dưỡng	7.83	7.23		Miễn thi		15.06	
124	10	02200343	PHAN THỊ ĐỊNH	Nữ	06/07/1986	Dinh dưỡng	7.92	6.90		58.00		14.82	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
125	11	02200171	PHẠM MINH CHÂU	Nam	02/02/1994	Dinh dưỡng	7.50	7.29		80.00		14.79	
126	12	02200014	TRẦN THỊ YẾN NGỌC	Nữ	30/09/1995	Dinh dưỡng	7.75	7.02		94.00		14.77	
127	13	02200080	NGUYỄN THỊ NHƯ LY	Nữ	29/07/1993	Dinh dưỡng	8.17	6.50		92.00		14.67	
128	14	02200225	TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	01/07/1991	Dinh dưỡng	7.42	6.23	1.0	50.00	10.0	14.65	
129	15	02200262	DƯƠNG THỊ PHUƠNG	Nữ	17/06/1991	Dinh dưỡng	7.67	6.96		78.00		14.63	
130	16	02200305	DƯƠNG DUY KHÁNH	Nam	24/02/1985	Dinh dưỡng	7.25	7.38		74.00		14.63	
131	17	02200881	VŨ VĂN QUYẾT	Nam	26/05/1991	Dinh dưỡng	7.25	7.33		68.00		14.58	
132	18	02200812	LÊ THỊ THU HƯỜNG	Nữ	07/01/1990	Dinh dưỡng	7.25	7.29		Miễn thi		14.54	
133	19	02200429	PHẠM THU THỦY	Nữ	23/04/1986	Dinh dưỡng	7.50	6.88		92.00		14.38	
134	20	02200344	TRƯƠNG THỊ THU HƯỜNG	Nữ	30/10/1984	Dinh dưỡng	7.75	6.42		60.00		14.17	
135	21	02200103	VŨ KHẮC THƯỜNG	Nam	20/08/1994	Dinh dưỡng	7.75	6.33		48.00		14.08	
136	22	02200543	LÊ THỊ HIỀN	Nữ	06/06/1984	Dinh dưỡng	7.42	6.60		62.00		14.02	
137	23	02200186	PHẠM THỊ OANH	Nữ	31/10/1996	Dinh dưỡng	8.42	5.50		68.00		13.92	
138	24	02200431	BÙI THU HÀ	Nữ	18/10/1991	Dinh dưỡng	7.75	6.02		64.00		13.77	
139	25	02200187	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	08/09/1998	Dinh dưỡng	7.83	5.92		66.00		13.75	
140	26	02200362	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	02/10/1997	Dinh dưỡng	7.50	6.25		Miễn thi		13.75	
141	27	02200549	LƯƠNG THỊ NGHĨA VÂN	Nữ	19/05/1973	Dinh dưỡng	6.92	6.81		64.00		13.73	
142	28	02200288	LÊ THỊ HẠNH	Nữ	14/09/1995	Dinh dưỡng	7.25	6.42		66.00		13.67	
143	29	02200503	VÕ THỊ TRANG	Nữ	04/04/1992	Dinh dưỡng	7.92	5.69		62.00		13.61	
144	30	02200420	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	24/11/1982	Dinh dưỡng	7.17	6.42		62.00		13.59	
145	31	02200643	LÊ ĐỨC DŨNG	Nam	12/10/1998	Dinh dưỡng	7.17	6.40		72.00		13.57	
146	32	02200832	LÊ THỊ DIỄM MY	Nữ	13/08/1989	Dinh dưỡng	7.33	6.21		Miễn thi		13.54	
147	33	02200752	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	02/11/1990	Dinh dưỡng	7.08	6.33		70.00		13.41	
148	34	02200086	PHAN THỊ THANH TÂM	Nữ	17/01/1991	Dinh dưỡng	6.25	6.54		74.00		12.79	
149	35	02200493	LÊ THỊ HƯƠNG	Nữ	25/05/1996	Dinh dưỡng	7.50	5.08		Miễn thi		12.58	
150	36	02200325	VŨ TRUNG NGHĨA	Nam	03/12/1994	Dinh dưỡng	7.25	5.19		Miễn thi		12.44	
151	37	02200887	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	27/08/1980	Dinh dưỡng	6.92	5.38		54.00		12.30	
152	38	02200316	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	06/08/1982	Dinh dưỡng	7.17	5.02		50.00		12.19	
153	39	02200008	HÀ THANH MINH	Nam	27/10/1998	Dinh dưỡng	6.75	5.44		72.00		12.19	
153	40	02200350	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	26/01/1992	Dinh dưỡng	7.67	4.50		64.00		12.17	
154	41	02200332	ĐÀO THỊ THU HỒNG	Nữ	04/03/1993	Dinh dưỡng	6.83	5.15		64.00		11.98	
155	42	02200552	ĐINH BẠT BÁCH	Nam	10/10/1990	Dinh dưỡng	7.00	4.98		56.00		11.98	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
156	43	02200387	TRẦN MINH THÚY	Nữ	13/04/1996	Dinh dưỡng	7.33	4.35		56.00		11.68	
157	44	02200695	TRẦN XUÂN QUYẾT	Nam	17/02/1995	Dinh dưỡng	6.08	4.33		76.00		10.41	
158	45	02200738	ĐINH THỊ THU HẰNG	Nữ	15/07/1975	Dinh dưỡng	5.67	3.48		22.00		9.15	
159	46	02200717	TỔNG THỊ CÚC	Nữ	01/06/1991	Dinh dưỡng	4.75	3.67		40.00		8.42	
160	47	02200347	NGUYỄN THỊ VINH	Nữ	19/11/1992	Dinh dưỡng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
161	48	02200408	MAI THỊ THANH THỦY	Nữ	26/01/1986	Dinh dưỡng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
162	49	02200868	NGUYỄN THỊ TỎ ANH	Nữ	22/12/1993	Dinh dưỡng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
163	50	02200249	NGUYỄN MINH TRANG	Nam	05/01/1996	Dinh dưỡng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
164	1	02200535	LÊ THỊ THU THẢO	Nữ	23/08/1993	Dược lý và độc chất	7.46	6.50		Miễn thi		13.96	
165	2	02200650	HÀ THỊ YẾN	Nữ	20/10/1992	Dược lý và độc chất	5.65	7.60		76.00		13.25	
166	1	02200653	BÙI HỮU HÙNG	Nam	04/11/1990	Gây mê hồi sức	8.19	7.88		76.00		16.07	
167	2	02200120	PHAN VĂN HẢO	Nam	24/09/1990	Gây mê hồi sức	7.27	8.25		72.00		15.52	
168	3	02200077	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	25/04/1990	Gây mê hồi sức	7.85	7.58		72.00		15.43	
169	4	02200131	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	Nam	28/06/1993	Gây mê hồi sức	7.33	7.96		82.00		15.29	
170	5	02200048	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	16/10/1992	Gây mê hồi sức	7.23	7.44		82.00		14.67	
171	6	02200605	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	Nữ	15/09/1993	Gây mê hồi sức	7.56	6.83		72.00		14.39	
172	7	02200531	TRỊNH XUÂN KHÁNH	Nam	08/02/1993	Gây mê hồi sức	7.21	6.58		78.00		13.79	
173	8	02200466	NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	04/02/1992	Gây mê hồi sức	6.75	6.81		90.00		13.56	
174	9	02200756	ĐÀM THỊ THU HƯỜNG	Nữ	06/01/1993	Gây mê hồi sức	7.13	6.38		54.00		13.51	
175	10	02200021	TRỊNH THỊ HẰNG	Nữ	11/01/1987	Gây mê hồi sức	6.92	6.29		Miễn thi		13.21	
176	11	02200005	TRẦN ĐỨC MINH	Nam	13/12/1991	Gây mê hồi sức	7.19	5.79		76.00		12.98	
177	12	02200465	PHẠM ANH TUẤN	Nam	14/05/1993	Gây mê hồi sức	7.31	5.56		88.00		12.87	
178	13	02200729	VŨ THUYẾT NGÀ	Nữ	04/02/1986	Gây mê hồi sức	6.38	6.44		92.00		12.82	
179	14	02200456	HOÀNG THỊ NGÂN	Nữ	22/01/1993	Gây mê hồi sức	6.88	5.65		58.00		12.53	
180	15	02200614	NGÔ THỊ HẠNH LINH	Nữ	14/11/1993	Gây mê hồi sức	7.06	5.23		66.00		12.29	
181	16	02200541	ĐOÀN QUANG TUỆ	Nam	25/12/1990	Gây mê hồi sức	5.92	6.35		Miễn thi		12.27	
182	17	02200796	PHẠM THỊ KIM PHƯỢNG	Nữ	07/07/1990	Gây mê hồi sức	6.69	5.50		Miễn thi		12.19	
183	18	02200775	NGUYỄN THỊ KIỀU NGÂN	Nữ	02/10/1993	Gây mê hồi sức	6.06	6.00		82.00		12.06	
184	19	02200188	NGUYỄN VĂN HẢO	Nam	09/06/1985	Gây mê hồi sức	5.88	5.65		Miễn thi		11.53	
185	20	02200573	NGUYỄN VĂN THANH	Nam	23/01/1985	Gây mê hồi sức	6.00	5.29		58.00		11.29	
186	21	02200405	HỒ HỮU HÙNG	Nam	26/09/1990	Gây mê hồi sức	5.19	5.65		60.00		10.84	
187	22	02200627	PHẠM THỊ HÀ	Nữ	12/07/1992	Gây mê hồi sức	5.67	5.15		64.00		10.82	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
188	23	02200860	TRẦN THI HUỆ	Nam	15/01/1993	Gây mê hồi sức	5.33	5.48		70.00		10.81	
189	24	02200421	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	16/12/1992	Gây mê hồi sức	5.92	4.58		88.00		10.50	
190	25	02200878	PHẠM THỊ LANH	Nữ	16/03/1992	Gây mê hồi sức	5.13	4.13		54.00		9.26	
191	26	02200510	NGUYỄN MINH NGỌC	Nữ	12/04/1988	Gây mê hồi sức	0.00	0.00		Miễn thi		0.00	Không thi
192	27	02200771	TRẦN HOÀI NAM	Nam	08/09/1990	Gây mê hồi sức	0.00	0.00		Miễn thi		0.00	Không thi
193	1	02200137	NGUYỄN THỊ TÂM	Nữ	21/05/1989	Giải phẫu bệnh	8.25	7.92	1.0	92.00	10.0	17.17	
194	2	02200189	NGUYỄN THỊ HẢI	Nữ	01/11/1991	Giải phẫu bệnh	7.88	6.58	1.0	82.00	10.0	15.46	
195	3	02200239	VŨ XUÂN NGỌC	Nam	08/02/1992	Giải phẫu bệnh	6.92	6.29	1.0	52.00	10.0	14.21	
196	4	02200829	LÊ VĂN KỶ	Nam	07/07/1990	Giải phẫu bệnh	6.71	5.38	1.0	84.00	10.0	13.09	
197	5	02200071	NGUYỄN THẾ VIỆT	Nam	05/02/1995	Giải phẫu bệnh	6.44	5.15	1.0	76.00	10.0	12.59	
198	6	02200826	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	20/05/1994	Giải phẫu bệnh	6.08	5.04	1.0	66.00	10.0	12.12	
199	1	02200346	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	18/05/1991	HH - TM	7.96	7.54		92.00		15.50	
200	2	02200163	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	14/11/1989	HH - TM	8.08	6.79		92.00		14.87	
201	3	02200613	PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	30/12/1990	HH - TM	6.81	7.58		76.00		14.39	
202	4	02200198	LẠI THỊ DUNG	Nữ	06/03/1990	HH - TM	6.48	6.88	1.0	62.00	10.0	14.36	
203	5	02200487	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	28/03/1992	HH - TM	7.42	6.75		78.00		14.17	
204	6	02200706	ĐÀM THỊ HIỀN	Nữ	05/08/1992	HH - TM	7.33	6.42		86.00		13.75	
205	7	02200733	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	Nam	27/06/1991	HH - TM	6.85	5.85		72.00		12.70	
206	8	02200159	PHẠM THỊ YẾN THU	Nữ	05/12/1990	HH - TM	6.10	5.40		58.00		11.50	
207	9	02200648	ĐINH VĂN TIẾN	Nam	06/11/1991	HH - TM	4.94	5.33		54.00		10.27	
208	1	02200784	VŨ THỊ NGỌC LAN	Nữ	11/01/1994	Hóa sinh Y học	6.96	6.33		70.00		13.29	
209	2	02200524	LÊ ĐẶNG QUỲNH TRANG	Nữ	12/06/1990	Hóa sinh Y học	5.50	6.73	1.0	52.00	10.0	13.23	
210	3	02200018	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	12/02/1993	Hóa sinh Y học	6.21	6.50		74.00		12.71	
211	4	02200841	NGUYỄN QUỲNH GIAO	Nữ	30/10/1986	Hóa sinh Y học	6.10	6.40		74.00		12.50	
212	5	02200183	PHAN THANH NGUYỄN	Nam	23/06/1992	Hóa sinh Y học	6.38	5.73		58.00		12.11	
213	6	02200668	NGUYỄN THỊ THUỖ LINH	Nữ	27/01/1992	Hóa sinh Y học	5.90	4.65		Miễn thi		10.55	
214	7	02200448	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	Nữ	11/02/1994	Hóa sinh Y học	4.96	4.65		42.00		9.61	
215	1	02200043	NGUYỄN HỮU HỒNG QUÂN	Nam	25/12/1991	Hồi sức cấp cứu	8.35	8.35		70.00		16.70	
216	2	02200759	NGUYỄN VĂN THUYỀN	Nam	03/07/1992	Hồi sức cấp cứu	8.46	7.83		90.00		16.29	
217	3	02200379	TRẦN VŨ HUÂN	Nam	01/03/1993	Hồi sức cấp cứu	8.19	7.90		Miễn thi		16.09	
218	4	02200442	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	02/01/1993	Hồi sức cấp cứu	8.38	7.69		72.00		16.07	
219	5	02200390	NGUYỄN THỊ LAN CHI	Nữ	16/11/1994	Hồi sức cấp cứu	8.02	7.00	1.0	80.00	10.0	16.02	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
220	6	02200564	LÊ ĐỨC THUẬN	Nam	07/11/1993	Hồi sức cấp cứu	7.67	7.13	1.0	60.00	10.0	15.80	
221	7	02200794	NGUYỄN THỊ MƠ	Nữ	22/02/1990	Hồi sức cấp cứu	8.27	7.52		88.00		15.79	
222	8	02200470	BÙI TẮT LUẬT	Nam	05/11/1990	Hồi sức cấp cứu	7.98	7.69		72.00		15.67	
223	9	02200388	NGUYỄN MINH HẢI	Nam	26/12/1991	Hồi sức cấp cứu	8.31	7.23		80.00		15.54	
224	10	02200003	TRẦN VĂN KHOA	Nam	11/08/1992	Hồi sức cấp cứu	8.38	7.13		Miễn thi		15.51	
225	11	02200450	NGUYỄN HỮU VIỆT ANH	Nam	25/08/1989	Hồi sức cấp cứu	7.54	7.56		Miễn thi		15.10	
226	12	02200359	NGUYỄN VĂN ÁNH	Nam	18/08/1993	Hồi sức cấp cứu	7.60	7.23		82.00		14.83	
227	13	02200511	ĐỖ ĐÌNH ĐIỀU	Nam	29/04/1986	Hồi sức cấp cứu	7.13	7.63		66.00		14.76	
228	14	02200358	PHẠM THỊ NGOAN	Nữ	21/01/1991	Hồi sức cấp cứu	7.52	6.96		Miễn thi		14.48	
229	15	02200485	VŨ ĐĂNG THÀNH	Nam	02/11/1991	Hồi sức cấp cứu	7.50	6.96		84.00		14.46	
230	16	02200522	ĐỖ KHÁNH TOÀN	Nam	20/03/1992	Hồi sức cấp cứu	7.42	6.88		86.00		14.30	
231	17	02200393	NGUYỄN NGỌC UYÊN	Nam	15/11/1989	Hồi sức cấp cứu	7.60	6.65		78.00		14.25	
232	18	02200214	ĐỖ THỊ KIM YẾN	Nữ	15/02/1990	Hồi sức cấp cứu	7.58	6.48		82.00		14.06	
233	19	02200323	TRẦN THANH LÊ	Nữ	07/12/1988	Hồi sức cấp cứu	6.75	7.23		Miễn thi		13.98	
234	20	02200414	NGUYỄN ĐĂNG QUÂN	Nam	21/09/1991	Hồi sức cấp cứu	7.71	6.21		54.00		13.92	
235	21	02200741	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	17/03/1991	Hồi sức cấp cứu	7.65	6.25		74.00		13.90	
236	22	02200490	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	13/11/1988	Hồi sức cấp cứu	6.90	6.96		48.00		13.86	
237	23	02200026	NGUYỄN THỊ MINH HẢO	Nữ	22/08/1989	Hồi sức cấp cứu	7.71	6.08		Miễn thi		13.79	
238	24	02200158	TRẦN THỊ THU HOÀI	Nữ	21/01/1991	Hồi sức cấp cứu	7.08	6.50		82.00		13.58	
239	25	02200242	TRƯƠNG QUÝ HOÀNG	Nam	15/11/1990	Hồi sức cấp cứu	6.54	6.98		Miễn thi		13.52	
240	26	02200718	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	10/10/1991	Hồi sức cấp cứu	7.15	6.35		66.00		13.50	
241	27	02200104	TRẦN TIỀN	Nam	17/07/1991	Hồi sức cấp cứu	7.15	6.29		74.00		13.44	
242	28	02200306	NGÔ XUÂN HIỆU	Nam	26/09/1992	Hồi sức cấp cứu	6.75	6.67		62.00		13.42	
243	29	02200646	VŨ CÔNG QUÂN	Nam	11/11/1989	Hồi sức cấp cứu	6.73	6.46		72.00		13.19	
244	30	02200425	NGUYỄN THẢO TRANG	Nữ	02/10/1993	Hồi sức cấp cứu	7.23	5.90		62.00		13.13	
245	31	02200434	PHẠM QUỐC VIỆT	Nam	30/11/1992	Hồi sức cấp cứu	6.90	6.13		86.00		13.03	
246	32	02200090	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	21/09/1993	Hồi sức cấp cứu	6.56	6.33		72.00		12.89	
247	33	02200608	KHÔNG VĂN TẾ	Nam	15/02/1987	Hồi sức cấp cứu	6.56	6.13		72.00		12.69	
248	34	02200069	BÙI MẠNH TIỀN	Nam	18/09/1989	Hồi sức cấp cứu	6.83	5.65		64.00		12.48	
249	35	02200750	ĐINH ĐỨC TÙNG	Nam	18/09/1990	Hồi sức cấp cứu	6.65	5.79		66.00		12.44	
250	36	02200282	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	Nam	16/11/1989	Hồi sức cấp cứu	6.56	5.25		Miễn thi		11.81	
251	37	02200291	ĐỖ VĂN BÌNH	Nam	28/12/1983	Hồi sức cấp cứu	5.83	5.90		68.00		11.73	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
252	38	02200152	VŨ THANH TÙNG	Nam	16/01/1992	Hồi sức cấp cứu	5.94	5.54		60.00		11.48	
253	39	02200820	NGUYỄN HỮU KIÊN	Nam	13/10/1991	Hồi sức cấp cứu	5.98	5.38		72.00		11.36	
254	40	02200607	HỒ QUỐC CƯỜNG	Nam	30/05/1985	Hồi sức cấp cứu	5.21	5.31		Miễn thi		10.52	
255	1	02200630	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	23/11/1993	Kỹ thuật y học	7.04	8.46		80.00		15.50	
256	2	02200297	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	Nữ	09/07/1993	Kỹ thuật y học	6.85	8.08		Miễn thi		14.93	
257	3	02200277	NGUYỄN VĂN DUY	Nam	06/11/1996	Kỹ thuật y học	6.96	7.56		62.00		14.52	
258	4	02200324	TRẦN THỊ NGÂN	Nữ	12/10/1987	Kỹ thuật y học	7.29	6.69		70.00		13.98	
259	5	02200636	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	Nữ	21/11/1992	Kỹ thuật y học	6.38	7.44		Miễn thi		13.82	
260	6	02200467	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	23/05/1993	Kỹ thuật y học	6.27	7.42		Miễn thi		13.69	
261	7	02200486	ĐỖ VĂN SƠN	Nam	12/09/1993	Kỹ thuật y học	6.79	6.88		Miễn thi		13.67	
262	8	02200141	NGUYỄN XUÂN ĐẠT	Nam	08/03/1994	Kỹ thuật y học	6.48	6.98		Miễn thi		13.46	
263	9	02200211	NGUYỄN TÓNG THỐNG	Nam	16/12/1997	Kỹ thuật y học	7.04	6.40		62.00		13.44	
264	10	02200253	ĐỖ THANH HÒA	Nữ	11/09/1992	Kỹ thuật y học	6.85	6.44		80.00		13.29	
265	11	02200482	ĐẶNG MAI HƯỜNG	Nữ	08/08/1993	Kỹ thuật y học	5.71	7.13		Miễn thi		12.84	
266	12	02200810	VƯƠNG THỊ THỦY	Nữ	22/08/1992	Kỹ thuật y học	5.40	7.31		78.00		12.71	
267	13	02200800	NGUYỄN THỊ TRINH	Nữ	22/05/1996	Kỹ thuật y học	6.10	6.58		64.00		12.68	
268	14	02200417	LƯƠNG TÚ HUY	Nam	01/11/1994	Kỹ thuật y học	6.69	5.98		Miễn thi		12.67	
269	15	02200041	NGUYỄN LÊ DIỆU HIỀN	Nữ	12/02/1994	Kỹ thuật y học	5.69	6.73		74.00		12.42	
270	16	02200260	NGUYỄN VĂN TUỆ	Nam	12/11/1983	Kỹ thuật y học	5.79	6.50		56.00		12.29	
271	17	02200261	LÊ THỊ NGÀ	Nữ	10/08/1986	Kỹ thuật y học	6.29	5.90		72.00		12.19	
272	18	02200534	NGUYỄN TIẾN LONG	Nam	31/10/1993	Kỹ thuật y học	5.77	6.15		64.00		11.92	
273	19	02200032	PHAN MINH TRANG	Nữ	01/07/1988	Kỹ thuật y học	5.67	6.02		48.00		11.69	
274	20	02200459	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	Nữ	07/10/1985	Kỹ thuật y học	5.65	6.04		Miễn thi		11.69	
275	21	02200365	NGUYỄN TẤN ĐÔNG	Nam	10/10/1987	Kỹ thuật y học	5.31	6.15		56.00		11.46	
276	22	02200327	ĐÀO THỊ QUỲNH NGÀ	Nữ	09/01/1988	Kỹ thuật y học	5.73	5.44		60.00		11.17	
277	23	02200231	BÙI THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	16/12/1991	Kỹ thuật y học	5.42	5.63		82.00		11.05	
278	24	02200263	NGUYỄN THỊ THANH HOA	Nữ	28/11/1988	Kỹ thuật y học	5.00	6.02		Miễn thi		11.02	
279	25	02200283	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	05/12/1988	Kỹ thuật y học	4.40	6.56		66.00		10.96	
280	26	02200301	HÀ VĂN ĐẠI	Nam	19/04/1990	Kỹ thuật y học	5.33	5.60		84.00		10.93	
281	27	02200308	NGUYỄN TRỊNH THÊ DUYỆT	Nam	17/11/1995	Kỹ thuật y học	4.90	5.94		56.00		10.84	
282	28	02200561	HOÀNG ANH TÙNG	Nam	30/03/1991	Kỹ thuật y học	6.00	4.81		Miễn thi		10.81	
283	29	02200062	LÊ VĂN LỢI	Nam	16/10/1984	Kỹ thuật y học	5.88	4.75		Miễn thi		10.63	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
284	30	02200118	VƯƠNG THỊ THÙY DUNG	Nữ	25/03/1992	Kỹ thuật y học	5.31	5.25		48.00		10.56	
285	31	02200320	PHẠM THANH PHƯƠNG	Nam	24/08/1993	Kỹ thuật y học	4.75	5.81		48.00		10.56	
286	32	02200389	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	22/12/1990	Kỹ thuật y học	5.54	4.94		50.00		10.48	
287	33	02200418	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	Nữ	29/05/1996	Kỹ thuật y học	5.19	5.27		82.00		10.46	
288	34	02200182	ĐÌNH THỊ OANH	Nữ	15/11/1994	Kỹ thuật y học	5.08	5.04		54.00		10.12	
289	35	02200409	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	20/02/1983	Kỹ thuật y học	5.31	4.40		Miễn thi		9.71	
290	36	02200587	LƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG	Nữ	30/09/1998	Kỹ thuật y học	0.00	0.00		Miễn thi		0.00	Không thi
291	37	02200097	PHẠM THỊ TUYẾN	Nữ	11/06/1992	Kỹ thuật y học	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
292	1	02200768	VŨ THUYẾT HÀ	Nữ	31/08/1995	Mô phôi thai học	7.15	5.85		Miễn thi		13.00	
293	2	02200537	PHAN KHÁNH HÒA	Nữ	08/07/1987	Mô phôi thai học	6.48	6.50		88.00		12.98	
294	3	02200617	VŨ THỊ MAI ANH	Nữ	04/10/1994	Mô phôi thai học	6.40	5.42		78.00		11.82	
295	1	02200570	TRƯƠNG QUANG HUY	Nam	31/01/1992	Ngoại khoa	9.46	9.15		Miễn thi		18.61	
296	2	02200315	ĐÌNH CÔNG THUYẾT	Nam	02/09/1993	Ngoại khoa	8.77	9.35		82.00		18.12	
297	3	02200437	ĐẶNG VĂN QUANG	Nam	11/03/1993	Ngoại khoa	9.00	9.10		64.00		18.10	
298	4	02200380	PHẠM BÁ AN	Nam	13/04/1993	Ngoại khoa	9.00	8.69		64.00		17.69	
299	5	02200536	NGUYỄN VĂN KHUỐC	Nam	06/08/1991	Ngoại khoa	8.35	9.33		Miễn thi		17.68	
300	6	02200144	ĐỒNG TIẾN PHÚC	Nam	06/11/1990	Ngoại khoa	8.54	8.92		Miễn thi		17.46	
301	7	02200235	NGUYỄN VĂN AN	Nam	02/12/1989	Ngoại khoa	8.46	8.79		88.00		17.25	
302	8	02200234	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	12/11/1992	Ngoại khoa	8.96	8.27		56.00		17.23	
303	9	02200565	NÔNG VĂN THỊNH	Nam	10/05/1992	Ngoại khoa	8.67	8.50		60.00		17.17	
304	10	02200215	NGUYỄN TRUNG NAM	Nam	16/03/1990	Ngoại khoa	8.40	8.77		84.00		17.17	
305	11	02200337	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	10/09/1990	Ngoại khoa	8.46	8.67		90.00		17.13	
306	12	02200111	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	04/12/1990	Ngoại khoa	8.73	8.38		Miễn thi		17.11	
307	13	02200849	VŨ TÚ NAM	Nam	07/10/1989	Ngoại khoa	8.94	8.02		86.00		16.96	
308	14	02200443	NGUYỄN VĂN LỘC	Nam	25/12/1990	Ngoại khoa	8.69	8.27		82.00		16.96	
309	15	02200635	NGÔ VĂN NAM	Nam	19/05/1992	Ngoại khoa	8.44	8.50		Miễn thi		16.94	
310	16	02200786	PHẠM VĂN TẤN	Nam	14/05/1991	Ngoại khoa	8.48	8.27		Miễn thi		16.75	
311	17	02200348	BÙI MINH TỬ	Nam	21/12/1992	Ngoại khoa	8.33	7.42	1.0	64.00	10.0	16.75	
312	18	02200803	NGUYỄN HỮU HÙNG	Nam	27/06/1991	Ngoại khoa	8.52	8.08		Miễn thi		16.60	
313	19	02200351	LÊ TUẤN ANH	Nam	02/07/1993	Ngoại khoa	8.73	7.71		78.00		16.44	
314	20	02200473	NGÔ XUÂN BAN	Nam	13/05/1992	Ngoại khoa	8.48	7.96		74.00		16.44	
315	21	02200121	CAO MINH PHÚC	Nam	10/10/1988	Ngoại khoa	8.58	7.77		64.00		16.35	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
316	22	02200651	LÊ HỒNG QUÂN	Nam	01/02/1993	Ngoại khoa	8.04	8.29		70.00		16.33	
317	23	02200236	ĐOÀN VĂN TOÀN	Nam	26/04/1990	Ngoại khoa	7.98	8.31		72.00		16.29	
318	24	02200281	NGUYỄN BÁ SƠN	Nam	27/06/1994	Ngoại khoa	8.58	7.67		74.00		16.25	
319	25	02200438	LÊ PHÙNG THÀNH	Nam	26/08/1993	Ngoại khoa	7.88	8.35		68.00		16.23	
320	26	02200218	TRẦN VĂN QUÝ	Nam	22/07/1990	Ngoại khoa	8.02	8.19		84.00		16.21	
321	27	02200354	NGUYỄN XUÂN TUYẾN	Nam	21/12/1994	Ngoại khoa	8.42	7.77		80.00		16.19	
322	28	02200278	HÀ TRUNG CHÍNH	Nam	14/02/1993	Ngoại khoa	8.73	7.38		74.00		16.11	
323	29	02200621	PHẠM NGỌC DANH	Nam	03/07/1990	Ngoại khoa	7.73	7.33	1.0	76.00	10.0	16.06	
324	30	02200258	TRẦN HỒNG QUÂN	Nam	20/08/1991	Ngoại khoa	8.50	7.52		80.00		16.02	
325	31	02200109	BÙI VŨ TRUNG	Nam	27/02/1988	Ngoại khoa	8.46	7.56		Miễn thi		16.02	
326	32	02200508	GIANG LỘC ANH	Nam	11/10/1993	Ngoại khoa	8.21	7.73		82.00		15.94	
327	33	02200842	PHẠM TRUNG HIẾU	Nam	20/10/1989	Ngoại khoa	8.60	7.27		82.00		15.87	
328	34	02200280	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	03/12/1990	Ngoại khoa	8.31	7.52		74.00		15.83	
329	35	02200797	NGUYỄN XUÂN HẢI	Nam	16/07/1991	Ngoại khoa	7.71	8.10		78.00		15.81	
330	36	02200439	LƯƠNG HỮU DŨNG	Nam	19/06/1991	Ngoại khoa	8.10	7.69		Miễn thi		15.79	
331	37	02200731	NGUYỄN TRUNG DŨNG	Nam	30/05/1991	Ngoại khoa	7.71	8.06		52.00		15.77	
332	38	02200807	NGUYỄN TRỌNG THỨC	Nam	07/09/1990	Ngoại khoa	8.44	7.29		66.00		15.73	
333	39	02200419	DƯƠNG VĂN TÚ	Nam	09/08/1992	Ngoại khoa	8.35	7.35		78.00		15.70	
334	40	02200204	VŨ KHANG NINH	Nam	29/11/1990	Ngoại khoa	7.58	7.98		80.00		15.56	
335	41	02200556	PHẠM VŨ ANH QUANG	Nam	16/05/1993	Ngoại khoa	8.06	7.35		62.00		15.41	
336	42	02200609	PHẠM THỊ VIỆT NGỌC	Nữ	10/04/1986	Ngoại khoa	8.17	7.19		82.00		15.36	
337	43	02200711	TRỊNH ĐỨC HOÀNG	Nam	16/12/1991	Ngoại khoa	8.15	7.19		Miễn thi		15.34	
338	44	02200286	DƯƠNG SƠN TÙNG	Nam	20/02/1991	Ngoại khoa	8.19	6.98		62.00		15.17	
339	45	02200302	ĐÔNG THỊ HƯƠNG	Nữ	25/02/1993	Ngoại khoa	8.02	7.13		48.00		15.15	
340	46	02200392	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	08/07/1993	Ngoại khoa	8.56	6.58		Miễn thi		15.14	
341	47	02200790	VŨ THANH TÙNG	Nam	14/02/1992	Ngoại khoa	8.08	6.88		68.00		14.96	
342	48	02200167	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	15/02/1993	Ngoại khoa	7.85	7.08		84.00		14.93	
343	49	02200275	TRỊNH TUẤN KHANG	Nam	11/11/1992	Ngoại khoa	7.69	7.19		48.00		14.88	
344	50	02200364	NGUYỄN ĐỨC ĐÔNG	Nam	02/02/1993	Ngoại khoa	7.77	6.67		72.00		14.44	
345	51	02200691	HOÀNG TUẤN ANH	Nam	11/02/1992	Ngoại khoa	7.92	6.42		60.00		14.34	
346	52	02200040	TRẦN VĂN TRƯỜNG	Nam	22/06/1993	Ngoại khoa	7.25	7.06		48.00		14.31	
347	53	02200165	TRẦN QUỐC TUẤN	Nam	12/10/1993	Ngoại khoa	7.81	6.48		80.00		14.29	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
348	54	02200574	PHẠM HẢI NAM	Nam	03/10/1990	Ngoại khoa	7.31	6.98		Miễn thi		14.29	
349	55	02200719	NGUYỄN NGỌC HẢI	Nam	27/07/1990	Ngoại khoa	7.27	7.00		66.00		14.27	
350	56	02200720	PHẠM NGỌC ĐÌNH	Nam	06/12/1993	Ngoại khoa	7.52	6.73		70.00		14.25	
351	57	02200660	BÙI TUẤN NAM	Nam	23/09/1990	Ngoại khoa	8.02	6.19		82.00		14.21	
352	58	02200230	VŨ MINH ĐỨC	Nam	18/09/1992	Ngoại khoa	8.17	5.73		60.00		13.90	
353	59	02200457	NGUYỄN VĂN LONG	Nam	21/11/1990	Ngoại khoa	7.50	6.40		64.00		13.90	
354	60	02200394	TRẦN XUÂN NAM	Nam	06/04/1989	Ngoại khoa	8.19	5.58		76.00		13.77	
355	61	02200435	TRỊNH TUẤN DƯƠNG	Nam	13/06/1990	Ngoại khoa	7.06	6.71		48.00		13.77	
356	62	02200349	LƯƠNG THANH TÚ	Nam	19/09/1993	Ngoại khoa	7.60	6.08		Miễn thi		13.68	
357	63	02200321	TRẦN XUÂN THẨM	Nam	18/10/1992	Ngoại khoa	7.88	5.69		70.00		13.57	
358	64	02200520	TRẦN VĂN BỒN	Nam	13/03/1993	Ngoại khoa	7.90	5.54		70.00		13.44	
359	65	02200619	NGUYỄN ĐÌNH MẠNH	Nam	23/07/1994	Ngoại khoa	7.54	5.48		40.00		13.02	
360	66	02200024	ĐỖ LONG THÀNH	Nam	25/12/1994	Ngoại khoa	6.48	4.63		Miễn thi		11.11	
361	67	02200130	ĐẶNG VIỆT NGỌC	Nam	24/03/1993	Ngoại khoa	6.06	4.29		66.00		10.35	
362	1	02200760	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	16/07/1992	Nhân khoa	8.92	9.17		90.00		18.09	
363	2	02200176	NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	19/07/1989	Nhân khoa	8.67	8.96		76.00		17.63	
364	3	02200138	ĐỖ THỊ HUYỀN	Nữ	15/08/1993	Nhân khoa	8.27	9.10		76.00		17.37	
365	4	02200553	GIANG LAN ANH	Nữ	21/09/1990	Nhân khoa	8.17	8.13		60.00		16.30	
366	5	02200638	PHƯƠNG THỊ LÀNH	Nữ	25/09/1992	Nhân khoa	8.15	8.04		80.00		16.19	
367	6	02200248	LÊ QUANG HUY	Nam	27/11/1991	Nhân khoa	7.75	8.33		88.00		16.08	
368	7	02200099	VŨ VĂN TRƯỜNG	Nam	22/12/1990	Nhân khoa	8.19	7.69		82.00		15.88	
369	8	02200521	NGUYỄN PHÚ TRANG HÙNG	Nam	11/10/1993	Nhân khoa	8.00	7.63		Miễn thi		15.63	
370	9	02200206	VŨ THU HƯƠNG	Nữ	18/11/1992	Nhân khoa	7.33	7.48		68.00		14.81	
371	10	02200092	NINH QUANG HÙNG	Nam	08/08/1993	Nhân khoa	7.02	5.90	1.0	80.00	10.0	13.92	
372	11	02200135	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	04/05/1994	Nhân khoa	6.08	5.83		68.00		11.91	
373	12	02200089	HÀ DANH VƯƠNG	Nam	23/02/1993	Nhân khoa	4.90	5.63	1.0	74.00	10.0	11.53	
374	13	02200386	PHẠM HOÀNG DƯƠNG	Nam	28/04/1989	Nhân khoa	0.00	0.00		Miễn thi		0.00	Không thi
375	1	02200079	NGUYỄN QUANG QUÝ	Nam	05/08/1988	Lão khoa	6.96	7.15		76.00		14.11	
376	2	02200270	HOÀNG LÊ MINH	Nam	27/07/1987	Lão khoa	6.23	6.69		Miễn thi		12.92	
377	3	02200495	BÙI THỊ NGỌC ANH	Nữ	12/03/1992	Lão khoa	6.75	6.06		72.00		12.81	
378	4	02200447	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	Nữ	18/10/1989	Lão khoa	6.73	4.42		72.00		11.15	
379	1	02200083	TRẦN QUANG ĐĂNG	Nam	26/10/1989	Nội khoa	8.38	8.25		80.00		16.63	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
380	2	02200268	VŨ CÔNG HOAN	Nam	09/03/1991	Nội khoa	8.38	7.65		86.00		16.03	
381	3	02200785	NGUYỄN DUY HÙNG	Nam	08/01/1992	Nội khoa	8.10	7.90		88.00		16.00	
382	4	02200139	TRẦN THỊ PHƯƠNG THỦY	Nữ	02/07/1990	Nội khoa	7.44	7.46	1.0	76.00	10.0	15.90	
383	5	02200168	LÊ XUÂN VŨNG	Nam	01/03/1991	Nội khoa	8.17	7.52		78.00		15.69	
384	6	02200067	NGUYỄN HUY TÂN	Nam	06/09/1991	Nội khoa	8.04	6.48	1.0	68.00	10.0	15.52	
385	7	02200469	LÊ QUỐC GIA	Nam	01/05/1990	Nội khoa	7.73	7.69		82.00		15.42	
386	8	02200126	HOÀNG THỊ DIỄM HƯƠNG	Nữ	16/06/1993	Nội khoa	7.94	7.44		94.00		15.38	
387	9	02200221	ĐỖ HƯƠNG GIANG	Nữ	07/09/1989	Nội khoa	8.19	7.17		82.00		15.36	
388	10	02200065	NGUYỄN THỊ THANH HOA	Nữ	06/11/1989	Nội khoa	7.98	7.35		76.00		15.33	
389	11	02200309	VŨ PHI HÙNG	Nam	23/07/1993	Nội khoa	8.42	6.79		66.00		15.21	
390	12	02200136	NGÔ XUÂN TRƯỜNG	Nam	05/09/1987	Nội khoa	8.19	6.96		80.00		15.15	
391	13	02200052	PHẠM THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	22/12/1991	Nội khoa	8.35	6.79		84.00		15.14	
392	14	02200742	TRẦN THỊ THÚY MÙI	Nữ	24/07/1991	Nội khoa	8.04	7.08		74.00		15.12	
393	15	02200458	LÊ ANH TUẤN	Nam	15/05/1993	Nội khoa	7.60	7.48		70.00		15.08	
394	16	02200783	TRỊNH VĂN THÂN	Nam	22/10/1992	Nội khoa	8.21	6.85		74.00		15.06	
395	17	02200367	BÙI THỊ HẰNG	Nữ	23/10/1990	Nội khoa	7.44	7.56		Miễn thi		15.00	
396	18	02200716	HOÀNG THỊ THANH NGÀ	Nữ	01/10/1992	Nội khoa	7.69	7.25		84.00		14.94	
397	19	02200098	HOÀNG THỊ THU TRANG	Nữ	22/09/1992	Nội khoa	7.25	7.69		78.00		14.94	
398	20	02200107	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	20/05/1986	Nội khoa	7.08	7.85		70.00		14.93	
399	21	02200375	LÊ THỊ HƯƠNG	Nữ	28/12/1990	Nội khoa	7.44	7.48		58.00		14.92	
400	22	02200363	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	Nữ	09/06/1991	Nội khoa	7.81	7.02		64.00		14.83	
401	23	02200791	PHẠM VĂN HOÀN	Nam	16/05/1991	Nội khoa	7.77	7.04		68.00		14.81	
402	24	02200196	NGUYỄN THU TRANG	Nữ	15/05/1993	Nội khoa	7.88	6.90		Miễn thi		14.78	
403	25	02200453	NGUYỄN NGỌC VĨNH YÊN	Nam	02/08/1992	Nội khoa	7.52	7.25		Miễn thi		14.77	
404	26	02200769	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	06/02/1992	Nội khoa	7.88	6.88		Miễn thi		14.76	
405	27	02200310	VŨ THỊ TUYẾT NGÂN	Nữ	23/02/1989	Nội khoa	8.21	6.52		84.00		14.73	
406	28	02200615	NGUYỄN QUỐC AN	Nam	29/12/1992	Nội khoa	7.92	6.81		64.00		14.73	
407	29	02200178	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	22/10/1990	Nội khoa	8.15	6.52		Miễn thi		14.67	
408	30	02200814	KHIẾU THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	01/07/1993	Nội khoa	7.98	6.63		80.00		14.61	
409	31	02200583	LÊ THỊ PHƯƠNG	Nữ	16/11/1993	Nội khoa	7.67	6.94		86.00		14.61	
410	32	02200142	TRẦN THỊ THANH HIỀN	Nữ	22/06/1990	Nội khoa	7.42	7.17		82.00		14.59	
411	33	02200618	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	06/12/1991	Nội khoa	7.13	7.46		74.00		14.59	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
412	34	02200446	ĐỖ THỊ TRANG	Nữ	01/03/1990	Nội khoa	6.90	7.69		72.00		14.59	
413	35	02200886	ĐOÀN THỊ LEN	Nữ	03/07/1986	Nội khoa	7.88	6.69		66.00		14.57	
414	36	02200174	NGUYỄN THỊ VIỆT CHINH	Nữ	08/05/1989	Nội khoa	7.31	7.23		70.00		14.54	
415	37	02200758	NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT	Nữ	20/05/1989	Nội khoa	7.52	6.96		68.00		14.48	
416	38	02200500	NGUYỄN PHƯƠNG THÙY	Nữ	16/07/1991	Nội khoa	8.08	6.35		80.00		14.43	
417	39	02200576	VŨ THỊ NGỌC THÀNH	Nữ	24/11/1991	Nội khoa	7.56	6.67		Miễn thi		14.23	
418	40	02200793	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUỲNH	Nữ	05/03/1990	Nội khoa	7.02	7.15		76.00		14.17	
419	41	02200361	TRẦN NGỌC ANH	Nam	01/01/1991	Nội khoa	7.65	6.38		Miễn thi		14.03	
420	42	02200813	LÊ MINH HẰNG	Nữ	05/01/1987	Nội khoa	8.10	5.90		78.00		14.00	
421	43	02200550	TRẦN THỊ BÍCH PHƯƠNG	Nữ	01/11/1992	Nội khoa	7.42	6.48		84.00		13.90	
422	44	02200488	TRẦN QUANG HÙNG	Nam	24/01/1990	Nội khoa	7.50	6.40		Miễn thi		13.90	
423	45	02200478	LÊ VĂN HỢP	Nam	17/12/1992	Nội khoa	6.98	6.92		76.00		13.90	
424	46	02200749	ĐINH THỊ HUÊ	Nữ	10/09/1990	Nội khoa	7.15	6.73		Miễn thi		13.88	
425	47	02200468	NGUYỄN QUANG HẢI	Nam	28/08/1989	Nội khoa	7.17	6.69		68.00		13.86	
426	48	02200229	LÊ THỊ NÉT	Nữ	01/01/1990	Nội khoa	7.81	6.02		72.00		13.83	
427	49	02200590	ĐỖ ĐẮC LONG	Nam	30/05/1991	Nội khoa	7.63	6.13		Miễn thi		13.76	
428	50	02200701	TRẦN QUỐC KHÁNH	Nam	03/09/1991	Nội khoa	7.23	6.48		80.00		13.71	
429	51	02200455	TRẦN THỊ NGỌC ĐIỆP	Nữ	10/03/1990	Nội khoa	7.17	6.50		76.00		13.67	
430	52	02200611	PHẠM TIỀN ĐẠT	Nam	05/10/1991	Nội khoa	6.81	6.85		72.00		13.66	
431	53	02200704	NGUYỄN VĂN GIANG	Nam	27/05/1989	Nội khoa	7.13	6.33		68.00		13.46	
432	54	02200369	NGUYỄN MẠNH TUỜNG	Nam	06/07/1991	Nội khoa	7.52	5.81		76.00		13.33	
433	55	02200726	LÊ THỊ LÊ NY	Nữ	02/10/1989	Nội khoa	6.79	6.48		82.00		13.27	
434	56	02200589	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	Nữ	31/12/1989	Nội khoa	7.00	6.17		56.00		13.17	
435	57	02200533	PHẠM THỊ THU HẰNG	Nữ	27/05/1989	Nội khoa	6.83	6.21		62.00		13.04	
436	58	02200328	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	08/11/1990	Nội khoa	7.69	5.33		78.00		13.02	
437	59	02200073	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	11/03/1988	Nội khoa	7.02	5.83		48.00		12.85	
438	60	02200512	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	Nữ	11/03/1992	Nội khoa	5.92	6.90		76.00		12.82	
439	61	02200331	LÊ THỊ HUÊ	Nữ	17/01/1991	Nội khoa	6.81	5.75		82.00		12.56	
440	62	02200671	ĐỖ THỊ HỒNG KHANH	Nữ	07/09/1988	Nội khoa	7.00	5.21		Miễn thi		12.21	
441	63	02200053	NGUYỄN ĐỨC HUY	Nam	28/02/1990	Nội khoa	6.73	5.35		80.00		12.08	
442	64	02200865	TRỊNH VĂN DƯƠNG	Nam	10/05/1991	Nội khoa	6.69	5.31		72.00		12.00	
443	65	02200641	BÙI VĂN LONG	Nam	18/03/1992	Nội khoa	6.73	5.17		52.00		11.90	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
444	66	02200569	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	Nữ	13/12/1992	Nội khoa	6.58	5.10		74.00		11.68	
445	67	02200406	ĐINH THỊ KHUYÊN	Nữ	12/12/1991	Nội khoa	6.00	5.23		74.00		11.23	
446	68	02200207	PHẠM GIA LẬP	Nam	01/10/1987	Nội khoa	6.60	4.54		34.00		11.14	
447	69	02200861	TRỊNH THỊ LÝ	Nữ	03/08/1989	Nội khoa	5.81	5.31		76.00		11.12	
448	70	02200440	LƯU NGỌC MAI	Nữ	26/07/1992	Nội khoa	6.15	4.54		64.00		10.69	
449	71	02200047	TẠ MINH NGỌC	Nữ	14/07/1990	Nội khoa	5.83	4.75		Miễn thi		10.58	
450	72	02200773	ĐÀO THỊ THANH MAI	Nữ	13/10/1988	Nội khoa	6.02	4.46		60.00		10.48	
451	73	02200184	NGUYỄN THỊ GÀM	Nữ	02/08/1986	Nội khoa	5.00	4.13		36.00		9.13	
452	74	02200525	PHẠM ĐỨC HÙNG	Nam	13/03/1991	Nội khoa	5.00	3.73		54.00		8.73	
453	75	02200529	ĐINH CÔNG TRƯỜNG	Nam	08/11/1988	Nội khoa	0.00	0.00		Miễn thi		0.00	Không thi
454	1	02200748	BÙI NGUYỄN ĐỨC	Nam	17/04/1992	Nội Tim mạch	8.42	8.10		94.00		16.52	
455	2	02200156	ĐẶNG VIỆT LONG	Nam	29/03/1991	Nội Tim mạch	8.31	7.06	1.0	80.00	10.0	16.37	
456	3	02200311	NGUYỄN KHẮC NGHIÊM	Nam	17/12/1991	Nội Tim mạch	8.67	7.67		84.00		16.34	
457	4	02200598	NGUYỄN TUẤN VIỆT	Nam	30/12/1992	Nội Tim mạch	8.15	7.71		Miễn thi		15.86	
458	5	02200558	LÊ VĂN TRƯỜNG	Nam	02/01/1990	Nội Tim mạch	7.88	7.90		Miễn thi		15.78	
459	6	02200233	NGUYỄN BÁ TUÂN	Nam	04/10/1987	Nội Tim mạch	7.75	7.31		84.00		15.06	
460	7	02200113	VŨ NGỌC LINH	Nam	31/07/1991	Nội Tim mạch	7.60	7.31		72.00		14.91	
461	8	02200382	QUÁCH THỊ MAI	Nữ	10/05/1986	Nội Tim mạch	7.54	7.10		32.00		14.64	
462	9	02200200	ĐỖ ĐỨC THỊNH	Nam	09/11/1993	Nội Tim mạch	8.44	5.96		90.00		14.40	
463	10	02200484	TRẦN HỮU NGHỊ	Nam	18/05/1989	Nội Tim mạch	7.50	6.63		82.00		14.13	
464	11	02200444	LẠI TẤN PHÁT	Nam	01/10/1988	Nội Tim mạch	7.83	6.27		70.00		14.10	
465	12	02200254	VŨ THỊ THẢO HIỀN	Nữ	15/01/1989	Nội Tim mạch	7.48	6.54		Miễn thi		14.02	
466	13	02200596	NGUYỄN THỊ VỸ	Nữ	13/05/1985	Nội Tim mạch	7.52	6.48		66.00		14.00	
467	14	02200557	PHẠM THANH NHAN	Nữ	08/04/1991	Nội Tim mạch	6.56	6.98		66.00		13.54	
468	15	02200491	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	28/03/1991	Nội Tim mạch	7.19	6.15		56.00		13.34	
469	16	02200314	HOÀNG THỊ THANH HOA	Nữ	12/08/1993	Nội Tim mạch	6.65	6.04		78.00		12.69	
470	17	02200007	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	16/07/1981	Nội Tim mạch	7.31	5.13		Miễn thi		12.44	
471	18	02200686	TRẦN THANH HUYỀN	Nữ	01/04/1989	Nội Tim mạch	6.35	5.56		Miễn thi		11.91	
472	19	02200006	TRỊNH THÁI BẢO	Nữ	12/08/1992	Nội Tim mạch	6.71	5.17		72.00		11.88	
473	1	02200801	NGÔ BÁ ANH	Nam	01/02/1993	Phẫu thuật tạo hình	7.65	7.94		86.00		15.59	
474	2	02200059	TRẦN DOÃN LÂM	Nam	04/02/1990	Phẫu thuật tạo hình	8.02	7.02		Miễn thi		15.04	
475	3	02200880	LÝ QUỐC CHÍNH	Nam	25/10/1982	Phẫu thuật tạo hình	6.60	4.65		42.00		11.25	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
476	4	02200407	NGUYỄN MINH HIỀN	Nữ	16/03/1987	Phẫu thuật tạo hình	5.73	3.88		Miễn thi		9.61	
477	5	02200273	NGUYỄN VĂN PHÚC	Nam	14/02/1992	Phẫu thuật tạo hình	5.46	3.65		44.00		9.11	
478	6	02200289	PHẠM VĂN NGHĨA	Nam	17/08/1992	Phẫu thuật tạo hình	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
479	7	02200816	NGUYỄN XUÂN SƠN	Nam	19/08/1983	Phẫu thuật tạo hình	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
480	1	02200355	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	30/01/1991	Phục hồi chức năng	7.63	7.46		86.00		15.09	
481	2	02200247	HÀ THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	21/04/1991	Phục hồi chức năng	7.13	6.75		Miễn thi		13.88	
482	3	02200461	LÊ THỊ MAI	Nữ	15/04/1993	Phục hồi chức năng	7.25	6.58		82.00		13.83	
483	4	02200472	NGUYỄN THỊ KHOA	Nữ	25/11/1990	Phục hồi chức năng	6.29	6.48		86.00		12.77	
484	5	02200774	HÔNG KHÁNH SƠN	Nam	02/01/1994	Phục hồi chức năng	6.27	6.48		60.00		12.75	
485	6	02200519	TRỊNH THU HIỀN	Nữ	29/09/1989	Phục hồi chức năng	6.25	6.23		Miễn thi		12.48	
486	7	02200689	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	12/09/1993	Phục hồi chức năng	5.77	6.58		64.00		12.35	
487	8	02200096	TẠ HÙNG MẠNH	Nam	27/07/1993	Phục hồi chức năng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
488	1	02200516	NINH THỊ LY	Nữ	03/04/1989	Quản lý bệnh viện	8.73	8.71		68.00		17.44	
489	2	02200385	LƯƠNG QUỲNH NHƯ	Nữ	24/12/1995	Quản lý bệnh viện	8.17	8.90		Miễn thi		17.07	
490	3	02200568	NGUYỄN THỊ THÚY ANH	Nữ	31/12/1993	Quản lý bệnh viện	8.83	7.90		66.00		16.73	
491	4	02200145	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	19/12/1995	Quản lý bệnh viện	7.90	8.81		84.00		16.71	
492	5	02200514	NGUYỄN NGỌC LINH	Nam	05/01/1981	Quản lý bệnh viện	8.13	8.31		58.00		16.44	
493	6	02200882	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	12/10/1996	Quản lý bệnh viện	7.50	8.31		68.00		15.81	
494	7	02200755	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	Nữ	03/03/1991	Quản lý bệnh viện	8.73	6.71		Miễn thi		15.44	
495	8	02200259	TRẦN THỊ DIỆP	Nữ	03/03/1988	Quản lý bệnh viện	7.98	7.40		Miễn thi		15.38	
496	9	02200532	NGUYỄN BÁ LONG	Nam	22/08/1987	Quản lý bệnh viện	8.04	6.77		Miễn thi		14.81	
497	10	02200804	LÊ MINH ĐẠT	Nam	11/10/1996	Quản lý bệnh viện	7.67	6.29		62.00		13.96	
498	11	02200712	HOÀNG THỊ DIỄM MY	Nữ	22/06/1993	Quản lý bệnh viện	7.21	6.58		44.00		13.79	
499	12	02200795	NGUYỄN MINH NÔNG	Nam	26/02/1985	Quản lý bệnh viện	6.92	6.40		Miễn thi		13.32	
500	13	02200475	LƯƠNG YẾN LINH	Nữ	25/12/1991	Quản lý bệnh viện	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
501	1	02200112	ĐẬU ĐỨC THÀNH	Nam	28/11/1991	Răng - Hàm - Mặt	7.94	9.13		86.00		17.07	
502	2	02200148	TRẦN THỊ THANH MAI	Nữ	18/12/1990	Răng - Hàm - Mặt	7.17	8.75		Miễn thi		15.92	
503	3	02200157	KHIẾU THANH TÙNG	Nam	24/03/1990	Răng - Hàm - Mặt	7.48	8.29		74.00		15.77	
504	4	02200146	PHẠM VIỆT ANH	Nữ	23/07/1993	Răng - Hàm - Mặt	6.69	8.52		76.00		15.21	
505	5	02200843	ĐINH THỊ THÁI	Nữ	13/05/1986	Răng - Hàm - Mặt	7.10	8.08		84.00		15.18	
506	6	02200664	VŨ ĐÌNH CÔNG	Nam	30/12/1992	Răng - Hàm - Mặt	6.83	8.33		60.00		15.16	
507	7	02200356	HOÀNG THỊ THU TRANG	Nữ	03/01/1992	Răng - Hàm - Mặt	6.48	8.48		Miễn thi		14.96	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
508	8	02200687	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	Nam	16/12/1990	Răng - Hàm - Mặt	7.06	7.90		68.00		14.96	
509	9	02200566	VŨ THỊ QUỲNH HÀ	Nữ	11/02/1981	Răng - Hàm - Mặt	7.67	7.27		86.00		14.94	
510	10	02200150	NGUYỄN THỊ HUỠNG	Nữ	09/07/1994	Răng - Hàm - Mặt	7.10	7.27		84.00		14.37	
511	11	02200383	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	08/09/1985	Răng - Hàm - Mặt	6.08	8.04		70.00		14.12	
512	12	02200497	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	08/09/1988	Răng - Hàm - Mặt	6.23	7.81		82.00		14.04	
513	13	02200604	LÊ ĐỨC THÀNH	Nam	15/04/1982	Răng - Hàm - Mặt	6.27	7.54		72.00		13.81	
514	14	02200166	BÙI THẾ HÀ	Nam	22/04/1993	Răng - Hàm - Mặt	6.19	7.23		84.00		13.42	
515	15	02200727	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	27/10/1993	Răng - Hàm - Mặt	6.33	6.94		66.00		13.27	
516	16	02200326	HOÀNG THỊ DUYÊN	Nữ	19/08/1994	Răng - Hàm - Mặt	5.21	7.75		78.00		12.96	
517	17	02200151	VŨ THỊ BÍCH NGUYỆT	Nữ	22/05/1985	Răng - Hàm - Mặt	6.35	6.58		Miễn thi		12.93	
518	18	02200451	NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	Nam	30/10/1992	Răng - Hàm - Mặt	6.13	6.71		Miễn thi		12.84	
519	19	02200076	NGUYỄN QUANG KHẢI	Nam	14/04/1983	Răng - Hàm - Mặt	6.50	6.13		Miễn thi		12.63	
520	20	02200637	NGUYỄN BÁ KIÊN	Nam	14/12/1987	Răng - Hàm - Mặt	5.77	6.54		64.00		12.31	
521	21	02200035	LÊ THỊ THU	Nữ	28/12/1988	Răng - Hàm - Mặt	5.27	6.71		62.00		11.98	
522	22	02200219	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	28/11/1992	Răng - Hàm - Mặt	5.50	5.27		62.00		10.77	
523	23	02200680	TRẦN THU HƯƠNG	Nữ	14/11/1991	Răng - Hàm - Mặt	6.56	4.19		54.00		10.75	
524	24	02200655	LƯU MINH QUANG	Nam	07/04/1990	Răng - Hàm - Mặt	5.56	5.13		84.00		10.69	
525	25	02200410	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	01/02/1987	Răng - Hàm - Mặt	4.17	6.23		Miễn thi		10.40	
526	26	02200545	PHẠM MINH THẢO	Nữ	02/02/1992	Răng - Hàm - Mặt	5.63	4.58		60.00		10.21	
527	27	02200087	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	25/01/1989	Răng - Hàm - Mặt	4.90	4.38		Miễn thi		9.28	
528	28	02200505	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	04/06/1991	Răng - Hàm - Mặt	4.17	4.52		66.00		8.69	
529	29	02200222	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	19/10/1991	Răng - Hàm - Mặt	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
530	1	02200782	NGUYỄN KIM HUỆ	Nữ	01/10/1992	Sản phụ khoa	9.04	8.90		88.00		17.94	
531	2	02200023	NGUYỄN XUÂN SANG	Nam	16/02/1990	Sản phụ khoa	8.73	9.00		84.00		17.73	
532	3	02200001	LÂM QUANG TÙNG	Nam	12/10/1993	Sản phụ khoa	8.67	9.06		Miễn thi		17.73	
533	4	02200333	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	14/08/1991	Sản phụ khoa	8.56	8.98		86.00		17.54	
534	5	02200299	BÙI SƠN THẮNG	Nam	11/02/1992	Sản phụ khoa	8.25	8.81		82.00		17.06	
535	6	02200108	NGUYỄN TIÊN PHONG	Nam	27/08/1992	Sản phụ khoa	8.44	8.50		74.00		16.94	
536	7	02200019	ĐOÀN THANH TÙNG	Nam	18/08/1991	Sản phụ khoa	8.33	8.46		82.00		16.79	
537	8	02200710	NGUYỄN THỊ THU GIANG	Nữ	20/10/1994	Sản phụ khoa	8.48	8.17		88.00		16.65	
538	9	02200202	KIỀU DUY ANH	Nam	26/07/1992	Sản phụ khoa	8.58	7.85		64.00		16.43	
539	10	02200009	VŨ THANH BÌNH	Nam	19/12/1992	Sản phụ khoa	7.85	8.40		Miễn thi		16.25	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
540	11	02200846	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	06/10/1989	Sản phụ khoa	8.38	7.63		70.00		16.01	
541	12	02200251	DOÃN VĂN KHU	Nam	01/08/1990	Sản phụ khoa	8.08	7.90		Miễn thi		15.98	
542	13	02200732	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	12/09/1991	Sản phụ khoa	8.25	7.63		84.00		15.88	
543	14	02200046	PHẠM VĂN HÙNG	Nam	13/03/1988	Sản phụ khoa	8.42	7.42		68.00		15.84	
544	15	02200264	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Nữ	30/12/1990	Sản phụ khoa	8.31	7.40		68.00		15.71	
545	16	02200340	VŨ ANH MINH	Nam	28/07/1991	Sản phụ khoa	7.75	7.85		78.00		15.60	
546	17	02200778	VŨ ĐÌNH HÙNG	Nam	17/03/1992	Sản phụ khoa	8.38	7.10		54.00		15.48	
547	18	02200084	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	02/11/1991	Sản phụ khoa	8.00	7.40		84.00		15.40	
548	19	02200714	PHÙNG NGỌC ANH	Nam	11/03/1990	Sản phụ khoa	8.17	7.21		76.00		15.38	
549	20	02200432	ĐÌNH THẾ ANH	Nam	16/09/1991	Sản phụ khoa	7.75	7.21		72.00		14.96	
550	21	02200276	BÙI THỊ VIỆT NGÀ	Nữ	26/08/1990	Sản phụ khoa	7.69	7.13		86.00		14.82	
551	22	02200506	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	24/11/1994	Sản phụ khoa	7.67	6.85		74.00		14.52	
552	23	02200119	TRẦN THỊ MINH THU	Nữ	16/09/1989	Sản phụ khoa	7.69	6.79		76.00		14.48	
553	24	02200017	TRƯƠNG VĂN THUYỀN	Nam	15/03/1990	Sản phụ khoa	7.21	6.19	1.0	80.00	10.0	14.40	
554	25	02200628	NGUYỄN TRẦN CHUNG	Nam	31/05/1982	Sản phụ khoa	7.81	6.23		88.00		14.04	
555	26	02200266	DƯƠNG ĐỨC THẮNG	Nam	10/06/1990	Sản phụ khoa	6.85	7.10		62.00		13.95	
556	27	02200633	TRẦN THU HÀ	Nữ	08/12/1993	Sản phụ khoa	7.69	5.48		Miễn thi		13.17	
557	28	02200115	VŨ HỒNG THẮNG	Nam	16/06/1985	Sản phụ khoa	7.46	5.27		Miễn thi		12.73	
558	29	02200734	ĐẶNG TUẤN ANH	Nam	08/09/1990	Sản phụ khoa	5.69	4.88		42.00		10.57	
559	30	02200747	LÊ QUỐC TRUNG	Nam	18/06/1986	Sản phụ khoa	5.23	3.67		54.00		8.90	
560	31	02200600	TRẦN QUANG HUY	Nam	11/05/1984	Sản phụ khoa	4.96	3.35		20.00		8.31	
561	1	02200197	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	19/07/1993	SLB - MD	6.75	7.08		Miễn thi		13.83	
562	2	02200179	TRẦN THỊ THU HẰNG	Nữ	07/05/1992	SLB - MD	6.94	6.83		Miễn thi		13.77	
563	3	02200757	LÒ MINH TRỌNG	Nam	01/07/1990	SLB - MD	5.50	5.69		68.00		11.19	
564	1	02200045	ĐÀM THANH HIẾU	Nam	15/09/1988	Tai - Mũi - Họng	9.27	9.46		74.00		18.73	
565	2	02200683	TRƯƠNG MẠNH CƯỜNG	Nam	20/01/1991	Tai - Mũi - Họng	9.13	8.44		86.00		17.57	
566	3	02200055	ĐÀO NGỌC CHẤT	Nam	14/05/1989	Tai - Mũi - Họng	9.06	8.46		Miễn thi		17.52	
567	4	02200153	CÙ TUẤN ANH	Nam	12/10/1994	Tai - Mũi - Họng	8.38	9.08		78.00		17.46	
568	5	02200212	NGUYỄN HỮU TRUNG	Nam	20/11/1991	Tai - Mũi - Họng	8.79	8.65		60.00		17.44	
569	6	02200037	ĐÀO QUỐC KHÁNH	Nam	27/08/1994	Tai - Mũi - Họng	8.63	8.54		Miễn thi		17.17	
570	7	02200038	PHẠM THANH THUÝ	Nữ	18/12/1990	Tai - Mũi - Họng	8.38	8.75		74.00		17.13	
571	8	02200454	NGUYỄN THÀNH LUÂN	Nam	29/10/1991	Tai - Mũi - Họng	8.46	8.54		78.00		17.00	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
572	9	02200039	VŨ LAN PHƯƠNG	Nữ	31/01/1990	Tai - Mũi- Họng	8.60	8.31		72.00		16.91	
573	10	02200201	PHẠM VĂN HUY	Nam	05/11/1993	Tai - Mũi- Họng	8.31	8.29		60.00		16.60	
574	11	02200652	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	25/06/1993	Tai - Mũi- Họng	8.71	7.85		80.00		16.56	
575	12	02200412	ĐẶNG XUÂN VINH	Nam	19/02/1989	Tai - Mũi- Họng	8.40	8.13		Miễn thi		16.53	
576	13	02200185	NGUYỄN TUẤN QUANG	Nam	24/12/1992	Tai - Mũi- Họng	8.50	7.73		62.00		16.23	
577	14	02200724	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	22/06/1993	Tai - Mũi- Họng	7.65	8.35		66.00		16.00	
578	15	02200334	ĐỖ HOÀNG QUỐC CHINH	Nam	29/08/1994	Tai - Mũi- Họng	8.17	7.83		90.00		16.00	
579	16	02200293	HOÀNG THỊ HOÀ BÌNH	Nữ	12/12/1983	Tai - Mũi- Họng	8.25	7.63		82.00		15.88	
580	17	02200610	MAI THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	19/08/1993	Tai - Mũi- Họng	8.65	7.10		58.00		15.75	
581	18	02200366	HOÀNG THỊ HẠNH	Nữ	23/07/1992	Tai - Mũi- Họng	8.48	7.21		Miễn thi		15.69	
582	19	02200133	NGUYỄN VIỆT TRUNG HIẾU	Nam	22/10/1994	Tai - Mũi- Họng	7.21	7.52		72.00		14.73	
583	20	02200413	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nam	10/02/1993	Tai - Mũi- Họng	7.77	5.92	1.0	56.00	10.0	14.69	
584	21	02200216	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	11/11/1986	Tai - Mũi- Họng	8.42	5.63		62.00		14.05	
585	22	02200399	VŨ THUẬN THANH TRÀ	Nữ	16/10/1992	Tai - Mũi- Họng	7.54	6.38		Miễn thi		13.92	
586	23	02200199	KHÔNG THỊ THIÊN HƯƠNG	Nữ	01/11/1992	Tai - Mũi- Họng	6.50	6.50		60.00		13.00	
587	24	02200244	NGUYỄN ĐĂNG TÙNG	Nam	08/08/1981	Tai - Mũi- Họng	6.17	5.02		46.00		11.19	
588	25	02200871	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	Nữ	13/10/1991	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
589	1	02200875	NGUYỄN VĂN PHI	Nam	06/07/1987	Tâm thần	7.71	5.31	1.0	Miễn thi	10.0	14.02	
590	2	02200708	PHẠM THÀNH LUÂN	Nam	09/08/1990	Tâm thần	6.88	5.75	1.0	Miễn thi	10.0	13.63	
591	3	02200517	LÊ THỊ CẨM HƯƠNG	Nữ	01/01/1992	Tâm thần	6.48	5.71	1.0	62.00	10.0	13.19	
592	4	02200879	BÙI VĂN SAN	Nam	25/02/1985	Tâm thần	6.15	5.73	1.0	Miễn thi	10.0	12.88	
593	5	02200845	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	15/01/1988	Tâm thần	6.35	4.96	1.0	Miễn thi	10.0	12.31	
594	6	02200862	NGUYỄN HOÀNG YẾN	Nữ	28/02/1986	Tâm thần	6.08	5.21	1.0	60.00	10.0	12.29	
595	7	02200072	PHÙNG NGỌC THƯƠNG	Nữ	20/04/1992	Tâm thần	6.58	4.63	1.0	78.00	10.0	12.21	
596	8	02200844	ĐOÀN THỊ HUỆ	Nữ	01/03/1982	Tâm thần	5.67	5.44	1.0	60.00	10.0	12.11	
597	1	02200105	LÊ DUY HOÀN	Nam	17/12/1992	Thần kinh	8.19	8.63		82.00		16.82	
598	2	02200075	VÕ THẾ NHÂN	Nam	11/08/1991	Thần kinh	8.19	8.00		88.00		16.19	
599	3	02200761	LÊ BÁ TUẤN	Nam	12/12/1991	Thần kinh	7.90	7.38		76.00		15.28	
600	4	02200033	LÊ THỊ THU HỒNG	Nữ	27/02/1988	Thần kinh	7.27	7.60		74.00		14.87	
601	5	02200252	HỒ CÔNG DŨNG	Nam	13/04/1989	Thần kinh	7.44	7.13		78.00		14.57	
602	6	02200623	LÊ XUÂN TÙNG	Nam	08/10/1993	Thần kinh	6.50	6.48		76.00		12.98	
603	1	02200370	ĐẶNG BÁ TỎA	Nam	17/08/1992	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.96	6.00		66.00		13.96	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
604	2	02200776	NGÔ VĂN VINH	Nam	13/09/1991	Truyền nhiễm&CBND	7.15	5.23		50.00		12.38	
605	3	02200474	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	Nữ	17/05/1989	Truyền nhiễm&CBND	6.71	5.63		62.00		12.34	
606	4	02200674	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	13/03/1993	Truyền nhiễm&CBND	6.00	5.90		Miễn thi		11.90	
607	5	02200114	HUỖNH THỊ THẢO	Nữ	07/05/1992	Truyền nhiễm&CBND	5.44	6.13		86.00		11.57	
608	1	02200428	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	06/01/1993	Ung thư	8.44	8.83	1.0	78.00	10.0	18.27	
609	2	02200377	HỒ VĂN CHIẾN	Nam	19/07/1991	Ung thư	9.23	8.92		84.00		18.15	
610	3	02200020	LÊ NGỌC PHÚC	Nam	28/09/1988	Ung thư	9.06	9.08		Miễn thi		18.14	
611	4	02200523	NGUYỄN VĂN CÔNG	Nam	03/11/1990	Ung thư	8.92	9.02		76.00		17.94	
612	5	02200592	DƯƠNG NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	11/11/1993	Ung thư	8.79	9.02		76.00		17.81	
613	6	02200649	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	Nữ	22/01/1989	Ung thư	9.15	8.56		76.00		17.71	
614	7	02200772	TRỊNH THU HÀ	Nữ	25/08/1992	Ung thư	8.79	8.77		Miễn thi		17.56	
615	8	02200416	NGÔ THỊ PHƯỢNG	Nữ	25/05/1992	Ung thư	8.67	8.73		84.00		17.40	
616	9	02200022	ĐÀM MINH SƠN	Nam	28/05/1988	Ung thư	8.94	8.40		72.00		17.34	
617	10	02200764	NGUYỄN THU TRANG	Nữ	19/05/1990	Ung thư	9.02	8.29		86.00		17.31	
618	11	02200160	NGÔ VĂN TỶ	Nam	08/08/1989	Ung thư	8.50	8.79		72.00		17.29	
619	12	02200433	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	10/05/1993	Ung thư	8.58	8.63		86.00		17.21	
620	13	02200400	PHẠM THỊ HẰNG	Nữ	11/05/1991	Ung thư	8.13	8.94		70.00		17.07	
621	14	02200787	NGUYỄN CHÍ VIỆT	Nam	30/09/1987	Ung thư	8.65	8.40		90.00		17.05	
622	15	02200602	NGUYỄN QUANG DUY	Nam	02/10/1993	Ung thư	8.71	8.33		82.00		17.04	
623	16	02200294	TRẦN THỊ HOÀI	Nữ	06/08/1990	Ung thư	8.29	8.65		Miễn thi		16.94	
624	17	02200676	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	Nam	08/11/1991	Ung thư	8.42	8.50		Miễn thi		16.92	
625	18	02200588	NGUYỄN THỊ LỰU	Nữ	04/06/1985	Ung thư	8.58	8.17		70.00		16.75	
626	19	02200763	ĐỖ ANH TÚ	Nam	02/01/1992	Ung thư	7.94	8.54		Miễn thi		16.48	
627	20	02200606	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	12/01/1986	Ung thư	8.56	7.81		Miễn thi		16.37	
628	21	02200122	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	19/03/1990	Ung thư	8.40	7.96		80.00		16.36	
629	22	02200149	LÊ HUY THẮNG	Nam	20/02/1991	Ung thư	8.17	8.17		68.00		16.34	
630	23	02200692	NGUYỄN THỊ HOA HỒNG	Nữ	28/04/1992	Ung thư	8.69	7.50		82.00		16.19	
631	24	02200304	VŨ THANH HUYỀN	Nữ	21/11/1993	Ung thư	8.08	8.04		68.00		16.12	
632	25	02200571	HOÀNG VĂN CHẢI	Nam	29/08/1990	Ung thư	8.54	7.48		80.00		16.02	
633	26	02200070	PHẠM ĐẮC ĐÔNG	Nam	21/12/1991	Ung thư	8.40	7.38		Miễn thi		15.78	
634	27	02200830	ĐOÀN HỮU ĐẠT	Nam	12/08/1989	Ung thư	8.73	7.04		78.00		15.77	
635	28	02200679	NGUYỄN THỊ NGÀ	Nữ	12/10/1988	Ung thư	8.73	6.96		Miễn thi		15.69	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
636	29	02200736	ĐỖ ĐỨC HUY HOÀNG	Nam	20/02/1990	Ung thư	8.29	7.35		72.00		15.64	
637	30	02200054	TRƯƠNG XUÂN TIẾN	Nam	19/03/1990	Ung thư	7.15	8.35		72.00		15.50	
638	31	02200307	ĐINH KHẮC DŨNG	Nam	28/12/1990	Ung thư	8.06	7.19		76.00		15.25	
639	32	02200223	NGUYỄN VIỆT NGHĨA	Nam	28/05/1992	Ung thư	8.73	6.48		50.00		15.21	
640	33	02200616	TRẦN HOÀNG NAM	Nam	28/05/1992	Ung thư	8.42	6.69		74.00		15.11	
641	34	02200404	VŨ VĂN THỊNH	Nam	20/07/1990	Ung thư	8.19	6.88		62.00		15.07	
642	35	02200237	NGUYỄN NGỌC TUỆ	Nam	28/08/1992	Ung thư	7.54	7.42		86.00		14.96	
643	36	02200700	NGUYỄN KHẮC THUỜNG	Nam	12/03/1990	Ung thư	7.35	7.56		72.00		14.91	
644	37	02200424	PHÙNG NGỌC NAM	Nam	10/04/1990	Ung thư	7.71	7.10		58.00		14.81	
645	38	02200338	PHẠM XUÂN CƯỜNG	Nam	18/09/1994	Ung thư	7.50	7.17		82.00		14.67	
646	39	02200422	VI TUẤN ANH	Nam	17/11/1988	Ung thư	6.96	7.44		Miễn thi		14.40	
647	40	02200667	HOÀNG NGỌC TÙNG	Nam	17/09/1991	Ung thư	7.31	6.04		Miễn thi		13.35	
648	41	02200788	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	18/10/1993	Ung thư	7.54	4.96		Miễn thi		12.50	
649	42	02200639	PHẠM VĂN HOÀN	Nam	05/10/1988	Ung thư	6.94	5.31		Miễn thi		12.25	
650	43	02200593	HOÀNG THỊ THUYẾT LINH	Nữ	17/03/1992	Ung thư	7.15	4.98		92.00		12.13	
651	44	02200866	NGUYỄN MINH HOÀNG	Nam	04/11/1993	Ung thư	6.19	5.38		74.00		11.57	
652	45	02200867	LƯU QUANG HỘI	Nam	09/07/1989	Ung thư	5.63	5.15		54.00		10.78	
653	1	02200476	PHÙNG THỊ KHÁNH THẢO	Nữ	20/02/1992	Vi sinh y học	7.48	7.00		78.00		14.48	
654	2	02200789	HOÀNG THỊ KIM ANH	Nữ	26/03/1983	Vi sinh y học	6.21	6.25		Miễn thi		12.46	
655	3	02200140	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	12/01/1991	Vi sinh y học	6.33	5.69		68.00		12.02	
656	4	02200551	BÙI THỊ THỦY	Nữ	29/01/1993	Vi sinh y học	6.02	5.94		52.00		11.96	
657	1	02200082	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam	30/06/1991	Y học cổ truyền	8.46	7.60		68.00		16.06	
658	2	02200220	NGUYỄN HỒNG THÁI	Nam	23/10/1993	Y học cổ truyền	9.08	6.85		Miễn thi		15.93	
659	3	02200677	BÙI THỊ MẾN	Nữ	05/08/1991	Y học cổ truyền	7.65	6.90	1.0	74.00	10.0	15.55	
660	4	02200300	HOÀNG THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	15/12/1989	Y học cổ truyền	7.81	7.35		85.50		15.16	
661	5	02200290	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	29/04/1992	Y học cổ truyền	8.10	6.98		Miễn thi		15.08	
662	6	02200056	TRỊNH KIỀU ANH	Nữ	24/10/1993	Y học cổ truyền	8.19	6.46		88.00		14.65	
663	7	02200227	PHẠM THỊ HUỆ	Nữ	11/04/1993	Y học cổ truyền	8.17	6.42		Miễn thi		14.59	
664	8	02200632	TRẦN NGỌC NGHĨA	Nam	04/12/1991	Y học cổ truyền	7.94	6.50		66.00		14.44	
665	9	02200243	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	Nữ	25/10/1988	Y học cổ truyền	7.56	6.65		68.00		14.21	
666	10	02200644	NGUYỄN THỊ THÁI	Nữ	09/11/1991	Y học cổ truyền	7.58	6.48		56.00		14.06	
667	11	02200527	VŨ THỊ NGUYỆT	Nữ	25/02/1991	Y học cổ truyền	7.29	6.73		78.00		14.02	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
668	12	02200177	LÊ THỊ THU HÀ	Nữ	28/08/1987	Y học cổ truyền	7.06	6.83		50.00		13.89	
669	13	02200164	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	Nam	14/09/1990	Y học cổ truyền	7.98	5.85		69.10		13.83	
670	14	02200313	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	Nữ	24/09/1992	Y học cổ truyền	7.17	6.23		64.00		13.40	
671	15	02200540	TRẦN ĐĂNG TRUNG	Nam	15/03/1989	Y học cổ truyền	7.52	5.44		Miễn thi		12.96	
672	16	02200124	NGUYỄN MẠNH KỶ	Nam	08/06/1988	Y học cổ truyền	7.10	5.25		80.00		12.35	
673	17	02200817	NGUYỄN VĂN ÁNH	Nam	26/10/1994	Y học cổ truyền	6.94	5.40		46.00		12.34	
674	18	02200217	NGHIÊM VĂN MẠNH	Nam	15/05/1983	Y học cổ truyền	6.50	5.81		74.00		12.31	
675	19	02200081	VŨ VĂN TIẾN	Nam	22/01/1994	Y học cổ truyền	7.38	4.69		48.00		12.07	
676	20	02200737	ĐINH THỊ THU TRANG	Nữ	13/12/1988	Y học cổ truyền	6.15	5.13		64.00		11.28	
677	21	02200766	NGUYỄN THANH BÌNH	Nam	18/06/1986	Y học cổ truyền	6.27	0.00		Miễn thi		6.27	Không thi Môn CS
678	22	02200030	TRẦN NAM KHÁNH	Nam	08/09/1992	Y học cổ truyền	0.00	0.00		0.00		0.00	Không thi
679	1	02200094	ĐÀO THỊ PHÚC	Nữ	13/03/1991	Y học dự phòng	8.29	8.44		84.00		16.73	
680	2	02200411	LÒ THÚY AN	Nữ	01/08/1989	Y học dự phòng	7.31	7.60	1.0	78.00	10.0	15.91	
681	3	02200625	PHẠM THỊ THOA	Nữ	26/11/1987	Y học dự phòng	7.31	8.50		Miễn thi		15.81	
682	4	02200091	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	04/02/1991	Y học dự phòng	7.88	7.69		90.00		15.57	
683	5	02200241	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	Nam	01/12/1994	Y học dự phòng	7.00	8.25		84.00		15.25	
684	6	02200403	ĐỖ XUÂN TÙNG	Nam	28/10/1990	Y học dự phòng	7.83	7.35		64.00		15.18	
685	7	02200095	NGUYỄN ĐÌNH VẠN	Nam	15/07/1986	Y học dự phòng	7.63	7.54		66.00		15.17	
686	8	02200746	PHÙNG QUỐC ĐIỆP	Nam	04/02/1984	Y học dự phòng	7.31	7.58		70.00		14.89	
687	9	02200004	TRẦN THỊ LÝ	Nữ	05/08/1991	Y học dự phòng	7.29	7.58		64.00		14.87	
688	10	02200127	NGUYỄN MẠNH HƯNG	Nam	10/11/1990	Y học dự phòng	6.29	7.58	1.0	74.00	10.0	14.87	
689	11	02200010	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	27/11/1988	Y học dự phòng	7.42	7.21		58.00		14.63	
690	12	02200777	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	28/05/1994	Y học dự phòng	7.08	7.54		58.00		14.62	
691	13	02200464	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	Nữ	15/10/1993	Y học dự phòng	6.81	7.69		90.00		14.50	
692	14	02200779	PHẠM THỊ QUÂN	Nữ	25/03/1989	Y học dự phòng	7.25	7.23		Miễn thi		14.48	
693	15	02200694	ĐOÀN THỊ HUỆ	Nữ	13/01/1988	Y học dự phòng	6.65	6.52	1.0	48.00	10.0	14.17	
694	16	02200883	NGÔ TRÍ TUẤN	Nam	04/10/1984	Y học dự phòng	7.15	7.02		Miễn thi		14.17	
695	17	02200690	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	06/01/1994	Y học dự phòng	7.42	6.73		70.00		14.15	
696	18	02200502	ĐOÀN THỊ ANH VÂN	Nữ	12/06/1990	Y học dự phòng	6.71	7.42		72.00		14.13	
697	19	02200654	CHU THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	17/06/1991	Y học dự phòng	6.94	7.08		64.00		14.02	
698	20	02200352	ĐẬU THỊ BÍCH THẢO	Nữ	15/08/1991	Y học dự phòng	6.67	7.25		76.00		13.92	
699	21	02200058	LÊ THỊ THU	Nữ	24/09/1992	Y học dự phòng	6.54	7.21		70.00		13.75	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
700	22	02200591	PHẠM ĐĂNG QUÂN	Nam	29/10/1983	Y học dự phòng	7.06	6.52		66.00		13.58	
701	23	02200744	CHU TIẾN THÀNH	Nam	12/05/1994	Y học dự phòng	6.40	7.15		66.00		13.55	
702	24	02200823	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	16/05/1991	Y học dự phòng	6.25	7.29		Miễn thi		13.54	
703	25	02200885	TRẦN VĂN THIỆN	Nam	02/08/1988	Y học dự phòng	6.42	7.02		62.00		13.44	
704	26	02200682	HÀ TÙNG LÂM	Nam	21/08/1988	Y học dự phòng	6.10	7.08		68.00		13.18	
705	27	02200002	ĐỖ DUY HÙNG	Nam	23/04/1989	Y học dự phòng	5.04	7.08	1.0	Miễn thi	10.0	13.12	
706	28	02200353	LÊ THỊ YẾN	Nữ	10/06/1995	Y học dự phòng	6.17	6.71		Miễn thi		12.88	
707	29	02200170	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	08/10/1991	Y học dự phòng	5.85	7.00		52.00		12.85	
708	30	02200499	NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	Nữ	13/07/1988	Y học dự phòng	5.44	7.13		44.00		12.57	
709	31	02200498	NGÔ VĂN TRỊ	Nam	15/05/1984	Y học dự phòng	5.81	6.60		54.00		12.41	
710	32	02200191	BÙI THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	25/05/1989	Y học dự phòng	5.88	6.35		64.00		12.23	
711	33	02200853	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	11/01/1992	Y học dự phòng	6.00	6.17		58.00		12.17	
712	34	02200155	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	02/09/1987	Y học dự phòng	5.31	6.75		58.00		12.06	
713	35	02200238	LÊ THỊ HOÀNG ANH	Nữ	13/11/1995	Y học dự phòng	5.63	6.38		54.00		12.01	
714	36	02200851	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	Nữ	13/08/1988	Y học dự phòng	5.48	6.10		60.00		11.58	
715	37	02200528	ĐẶNG THU HUYỀN	Nữ	14/04/1973	Y học dự phòng	4.15	4.42		12.00		8.57	
716	38	02200688	PHẠM THU THÚY	Nữ	30/09/1983	Y học dự phòng	0.00	0.00	1.0	0.00	10.0	0.00	Không thi
717	1	02200031	DƯƠNG HOÀNG THÀNH	Nam	18/02/1993	Y học gia đình	6.63	5.56		88.00		12.19	
718	2	02200597	TRẦN VĂN GIANG	Nam	13/02/1987	Y học hạt nhân	6.73	6.73		Miễn thi		13.46	
719	3	02200824	LƯƠNG ĐÌNH BÌNH	Nam	24/12/1987	Y học hạt nhân	6.63	5.27		Miễn thi		11.90	
720	1	02200699	PHAN NHẬT LĨNH	Nam	21/04/1983	Y pháp	4.10	4.50	1.0	Miễn thi	10.0	9.60	
721	1	02200840	PHAN NGỌC PHÚ QUÝ	Nam	24/06/1993	Y sinh học di truyền	8.02	6.60		94.00		14.62	
722	2	02200287	TRẦN THỊ THỦY	Nữ	21/12/1995	Y sinh học di truyền	7.08	6.83		Miễn thi		13.91	
723	3	02200181	NGUYỄN HOÀNG THẢO GIANG	Nữ	08/12/1995	Y sinh học di truyền	6.94	6.44		Miễn thi		13.38	
724	4	02200372	NGUYỄN LỆ THỦY	Nữ	10/06/1989	Y sinh học di truyền	5.88	7.40		78.00		13.28	
725	5	02200855	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	Nữ	11/09/1996	Y sinh học di truyền	6.85	5.88		Miễn thi		12.73	
726	6	02200430	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	20/12/1994	Y sinh học di truyền	6.02	5.06		72.00		11.08	
727	1	02200670	PHẠM VĂN TRƯỜNG	Nam	22/06/1992	Y tế công cộng	8.69	8.77		56.00		17.46	
728	2	02200423	BÙI THỊ NGỌC ANH	Nữ	25/06/1987	Y tế công cộng	8.98	8.40		84.00		17.38	
729	3	02200501	VŨ THỊ MỸ HẠNH	Nữ	05/05/1994	Y tế công cộng	8.92	8.29		80.00		17.21	
730	4	02200808	PHẠM THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	20/10/1994	Y tế công cộng	7.98	8.73		50.00		16.71	
731	5	02200739	LÊ THANH HUYỀN	Nữ	26/03/1990	Y tế công cộng	8.33	8.33		84.00		16.66	

TT	CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Điểm NN	Ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
732	6	02200815	ĐỖ THỊ THANH	Nữ	19/02/1985	Y tế công cộng	8.46	8.06		Miễn thi		16.52	
733	7	02200504	NGUYỄN THÀNH LỢI	Nam	13/01/1990	Y tế công cộng	8.00	8.50		Miễn thi		16.50	
734	8	02200685	ĐINH DIỄM MY	Nữ	10/12/1996	Y tế công cộng	7.83	8.44		66.00		16.27	
735	9	02200050	LÊ THỊ NGỌC ANH	Nữ	19/06/1995	Y tế công cộng	7.71	8.33		70.00		16.04	
736	10	02200563	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	31/10/1990	Y tế công cộng	7.15	8.67		46.00		15.82	
737	11	02200161	NGUYỄN THỊ HẢI HÀ	Nữ	10/03/1989	Y tế công cộng	8.77	6.88		Miễn thi		15.65	
738	12	02200666	NGUYỄN THỊ KIM LINH	Nữ	02/02/1986	Y tế công cộng	7.71	7.31		64.00		15.02	
739	13	02200672	ĐÀO HUY CỪ	Nam	11/09/1995	Y tế công cộng	7.88	7.13		78.00		15.01	
740	14	02200255	PHẠM THỊ NGÀ	Nữ	14/06/1993	Y tế công cộng	8.38	6.52		Miễn thi		14.90	
741	15	02200601	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	10/10/1988	Y tế công cộng	7.98	6.90		84.00		14.88	
742	16	02200661	NGUYỄN HẢI CHUNG	Nam	26/01/1986	Y tế công cộng	7.96	6.75		50.00		14.71	
743	17	02200581	TRẦN NGỌC PHƯƠNG MAI	Nữ	26/06/1987	Y tế công cộng	8.10	6.58		Miễn thi		14.68	
744	18	02200194	VŨ THỊ LÝ	Nữ	30/06/1990	Y tế công cộng	8.06	6.04		58.00		14.10	
745	19	02200854	ĐẶNG THỊ HẢI	Nữ	18/08/1996	Y tế công cộng	7.63	6.17		68.00		13.80	
746	20	02200730	TRƯƠNG VĂN HẢI	Nam	15/01/1985	Y tế công cộng	8.08	5.71		66.00		13.79	

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHQG HÀ NỘI



HIỆU TRƯỞNG
Trần Thành Văn